Công ty CP Xây Lắp – Cơ khí và Lương thực thực phẩm

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025

Signature Not Verified
Ký bởi: Lê Trường Sơn
Ký ngày: 1/4/2026 16:16:58

MỤC LỤC

CHƯƠNG 01

THÔNG TIN CHUNG

- Thông tin khái quát 6
- Quá trình hình thành và phát triển 8
- Các thành tích tiêu biểu 10
- Địa bàn kinh doanh 12
- Định hướng phát triển 14
- Mô hình quản trị và bộ máy quản lý 16
- Rủi ro trọng yếu 18

CHƯƠNG 02

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2025

- Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh 26
- Tổ chức và nhân sự 28
- Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án 34
- Tình hình tài chính 36
- Cơ cấu cổ đông và thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu 40
- Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty 42

CHƯƠNG 03

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

- Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 54
- Giải trình của Ban Tổng giám đốc đối với ý kiến kiểm toán 56
- Những cải cách về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý 58
- Kế hoạch của Công ty trong năm 2026 59
- Kế hoạch đầu tư năm 2026 60

CHƯƠNG 04

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty 65
- Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị 66

CHƯƠNG 05

QUẢN TRỊ CÔNG TY

- Hội đồng quản trị 69
- Ban kiểm soát 75
- Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Hoạt động của Ban kiểm soát 77
- Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị Tổng Công ty 82

CHƯƠNG 06

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Ý kiến kiểm toán 84
- Báo cáo tài chính được kiểm toán 86

01 CHƯƠNG

Thông tin chung

- Thông tin khái quát
- Quá trình hình thành và phát triển
- Các thành tích tiêu biểu
- Địa bàn kinh doanh
- Định hướng phát triển
- Mô hình quản trị và bộ máy quản lý
- Rủi ro trọng yếu

Thông tin khái quát

Tên giao dịch

Tên giao dịch: Công ty CP Xây Lắp – Cơ khí và Lương thực thực phẩm.

Tên tiếng Anh: Mechanics Construction and Foodstuff Joint–Stock Company.

Tên viết tắt: MECOFOOD

Giấy chứng nhận doanh nghiệp

Giấy CNĐKKD số: 1100664038 do Sơ kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Long An cấp lần đầu ngày 18 tháng 02 năm 2005

Đăng ký thay đổi lần thứ 17: ngày 30 tháng 12 năm 2025

Vốn điều lệ

107.778.380.000 đồng

(Bằng chữ: Một trăm linh bảy tỷ, bảy trăm bảy mươi tám triệu, ba trăm tám mươi nghìn đồng tại thời điểm 31/12/2025.)

Trụ sở chính

Địa chỉ: Số 29 Nguyễn Thị Bảy, Phường Long An, Tỉnh Tây Ninh.

Số điện thoại: 02723.521212-02723.820509
Fax: (027) 2352 1252

Email: info@mecofood.com.vn
Website: www.mecofood.com.vn

Mã cổ phiếu: MCF

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

2001

Thực hiện Nghị quyết số 05/ NQ/TW ngày 24/9/2001 của BCHTW khóa IX về chủ trương tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 2/4/2004 Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Lương thực Miền Nam đã có quyết định số 54A/QĐ.HĐQT thực hiện sáp nhập một số đơn vị trực thuộc Công ty Lương Thực Long An vào xí nghiệp Xây Lắp Cơ Khí Nông Nghiệp.

2002

Thông qua quyết định số 4438/QĐ/ BNN-TCCB ký ngày 09/12/2002, Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm, hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần.

2005

Đơn vị tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông để thành lập công ty. Được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp giấy phép kinh doanh số 5003000092 vào ngày 18/02/2005, Công ty chính thức đi vào hoạt động với vốn điều lệ ban đầu là 10 tỷ đồng vào ngày 01/03/2005.

2009

Công ty CP Xây lắp Cơ khí & Lương thực Thực phẩm tiến hành tăng vốn điều lệ lên 35.000.000.000 đồng bằng hình thức chia cổ tức bằng cổ phiếu.

Đại hội cổ đông bất thường Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm đã biểu quyết thống nhất việc sáp nhập Công ty CP Nông Sản và Bao Bì Long An vào Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm và tăng vốn điều lệ lên 27.163.400.000 đồng.

2010

3.500.000 Cổ phiếu của Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm đã được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là MCF.

2011

Công ty tăng vốn điều lệ từ 80.000.000.000 đồng lên 107.778.380.000 đồng từ việc chào bán chứng khoán ra công chúng để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho việc sản xuất kinh doanh.

2018

Kể từ ngày thành lập cho đến nay công ty Mecofood không ngừng lớn mạnh, phát triển và đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong sản xuất kinh doanh.

2023

MCF duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả khi ngành lương thực giữ vai trò chủ lực, các ngành cơ khí và bê tông phục hồi tích cực, đồng thời công ty chủ động tái cơ cấu để nâng cao hiệu quả hoạt động.

2025

CÁC THÀNH TÍCH TIÊU BIỂU

Năm	Loại thành tích	Số quyết định	Ngày quyết định
2005	Bằng khen Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn	1317/QĐ/BNN-VP	09/05/2006
2009	Cờ Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn	3672/QĐ-BNN-TCCB	25/12/2009
2011	Bằng khen Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn	715/QĐ/BNN-TCCB	30/03/2012
2011	Cờ Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn	242/QĐ-BNN-TCC	10/02/2012
2012	Bằng khen Thủ tướng Chính phủ	2045/QĐ-TTg	11/06/2013
2012	Cờ Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn	3247/QĐ-BNN-TCCB	27/12/2012
2013	Cờ Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn	3037/QĐ-BNN-TCCB	24/12/2013
2014	Bằng khen Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn	3196/QĐ-BNN/TCCB	11/8/2015
2014	Cờ Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn	5497/QĐ-BNN-TCCB	22/12/2014
2015	Bằng khen Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn (khen điển hình tiên tiến 05 năm 2010 - 2014)	3197/QĐ-BNN/TCCB	11/08/2015
2018	Cờ Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn	1498/QĐ-BNN-TCCB	03/05/2019
2019	Cờ Ủy Ban Quản Lý Vốn Nhà Nước	221/QĐ-UBQLV	07/05/2020
2020	Cờ Ủy Ban Quản Lý Vốn Nhà Nước	90/QĐ-UBQLV	23/03/2021
2021	Bằng khen Thủ tướng Chính phủ	1612/QĐ-TTg	26/12/2022
2021	Cờ Ủy Ban Quản Lý Vốn Nhà Nước	91/QĐ-UBQLV	21/03/2022
2022	Cờ Ủy Ban Quản Lý Vốn Nhà Nước	612/QĐ-UBQLV	05/12/2022
2023	Cờ Ủy Ban Quản Lý Vốn Nhà Nước	745/QĐ-UBQLV	20/12/2023
2024	Cờ Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	118/QĐ-LTMN HĐQT	18/12/2024

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

STT	Ngành nghề
1	Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các mặt hàng về lương thực, thực phẩm, nông sản, bao bì các loại, hàng mỹ nghệ từ cây lúa non và rơm sấy;
2	Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị chế biến lương thực, thực phẩm, nông sản và sản phẩm cơ khí;
3	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hoá thủy, bộ;
4	Tư vấn, thiết kế, sản xuất và thi công xây lắp về lĩnh vực cơ khí, điện và xây dựng;
5	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, bất động sản và đầu tư hạ tầng.

ĐỊA BÀN KINH DOANH

CÁC THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU TRỌNG ĐIỂM CỦA MECOFOOD

Gạo: Sản phẩm gạo hiệu Thố cơm của MECOFOOD đã phủ rộng trên khắp cả nước với mạng lưới phân phối ở cả ba miền Bắc, Trung, Nam. Các sản phẩm gạo hiện đều có mặt tại hầu hết các siêu thị như Metro và Coop – mart, và các đối tác trong công nghiệp bún, mì tôm; công nghiệp sản xuất bia cũng như là các suất ăn Công nghiệp với quy mô lớn. Ngoài ra, Công ty hiện đã chinh phục được thị trường khó tính như: Mỹ, Canada, Trung Đông... bên cạnh các thị trường phổ thông như: Châu Á, Châu Mỹ, Châu Phi và khối EU.

Các sản phẩm của ngành hàng cơ khí; ngành hàng bê tông - vật liệu xây dựng và ngành hàng bao bì được phân phối và tiêu thụ chủ yếu tại tỉnh Tây Ninh và các tỉnh thành lân cận.

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Mục tiêu chủ yếu của Công ty

- Tăng cường hiệu quả quản lý và giám sát toàn bộ quy trình từ thu mua đến tiêu thụ sản phẩm.
- Đảm bảo sử dụng vốn một cách minh bạch và hiệu quả, tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật.
- Mở rộng thị trường và tăng cường các hoạt động tiếp thị để phát triển cả thị trường nội địa và xuất khẩu
- Củng cố và mở rộng mạng lưới liên kết sản xuất, bảo đảm nguồn nguyên liệu chất lượng và ổn định.
- Đổi mới và nghiên cứu nâng cao chất lượng sản phẩm và bao bì để nâng cao sự hài lòng của khách hàng.
- Quản lý chất lượng nghiêm ngặt, giảm lãng phí và tối đa hóa lợi nhuận.

Mục tiêu trung và dài hạn của công ty

- Tối ưu hóa quản lý chuỗi cung ứng: Xây dựng một hệ thống quản lý và giám sát hiện đại nhằm nâng cao hiệu suất trong toàn bộ quy trình từ thu mua đến sản xuất và tiêu thụ .
- Quản lý tài chính minh bạch và hiệu quả: Nâng cao quy trình kiểm soát chi tiêu và tăng cường tính minh bạch tài chính bằng cách đầu tư vào các phương pháp quản lý tiên tiến. Thực hiện đánh giá định kỳ để đảm bảo mọi hoạt động đầu tư đều phù hợp với mục tiêu chiến lược của công ty.
- Mở rộng thị trường và tăng cường tiếp thị: Xây dựng chiến lược quảng bá đa kênh nhằm khai thác và mở rộng thị trường cả trong nước và quốc tế.
- Tăng cường liên kết sản xuất: Mở rộng và củng cố mạng lưới liên kết với nông dân, hợp tác xã, và các doanh nghiệp khác để đảm bảo nguồn nguyên liệu chất lượng cao.
- Cải tiến sản phẩm và dịch vụ: Đầu tư vào nhà máy để cải tiến chất lượng sản phẩm, đảm bảo sản lượng sản xuất và phát triển sản phẩm mới.
- Nâng cao chất lượng bao bì và sản phẩm phụ: Cải tiến quy trình sản xuất bao bì và kiểm soát chất lượng sản phẩm nhằm giảm thiểu lãng phí nguyên liệu.

Các mục tiêu đối với cộng đồng, xã hội và môi trường

- Cộng đồng: Thúc đẩy sự phát triển kinh tế tại địa phương bằng cách tạo ra cơ hội việc làm và cung cấp đào tạo kỹ năng nông nghiệp cho người dân.
- Xã hội: Khuyến khích tiêu thụ gạo sạch, đồng thời hỗ trợ các chương trình an sinh xã hội và nâng cao nhận thức về dinh dưỡng và sức khỏe.
- Môi trường: thúc đẩy chuỗi phát triển xanh và bền vững bằng cách hợp tác với những nông dân áp dụng phương pháp canh tác thân thiện với môi trường, giảm thiểu phát thải carbon trong vận chuyển, và áp dụng công nghệ xay xát hiện đại để tiết kiệm nước và năng lượng.

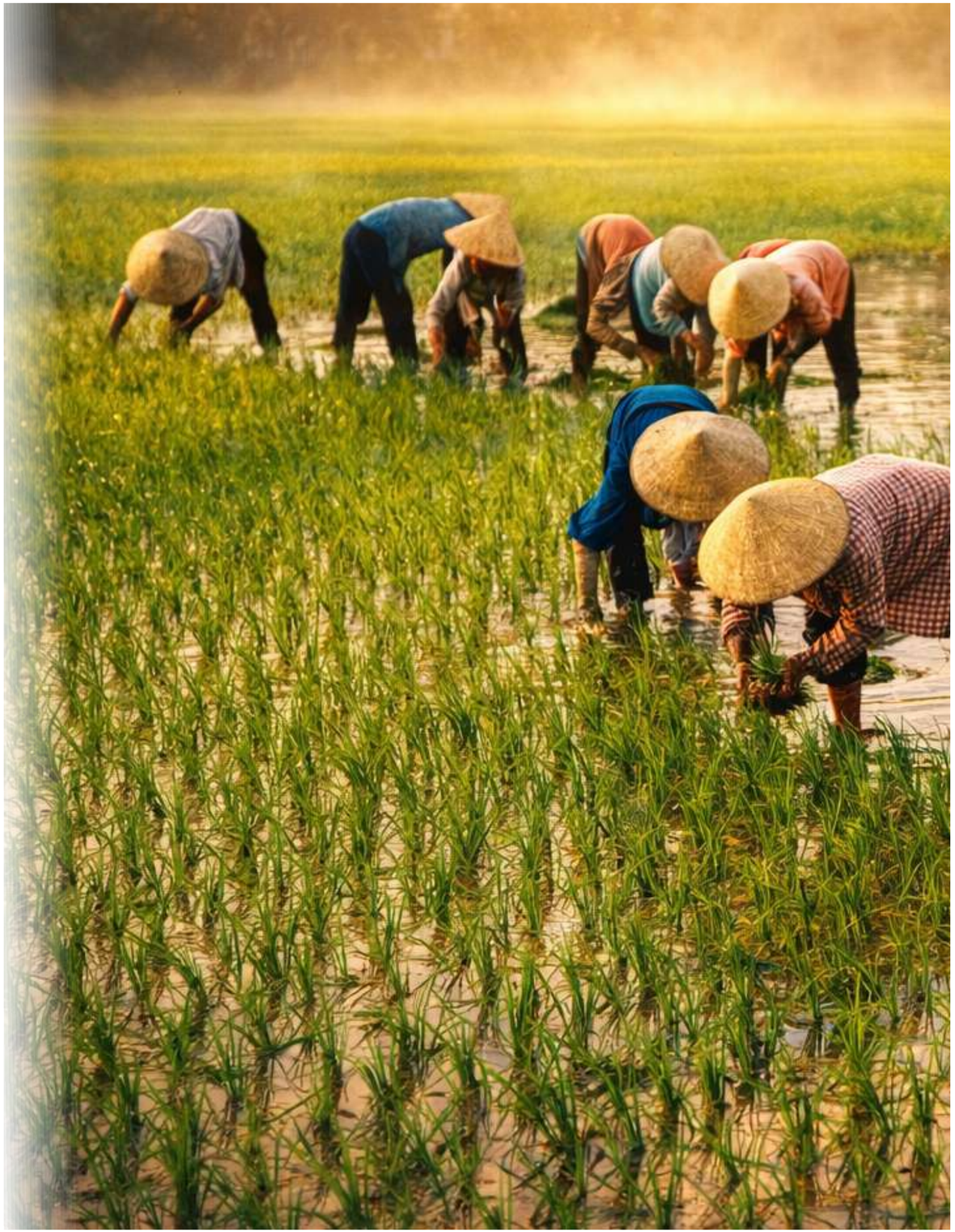

MÔ HÌNH QUẢN TRỊ
VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ

Mô hình quản trị

Công ty đi theo mô hình quản trị có Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc; Quy định tại Điều 137 Luật Doanh nghiệp 2020.

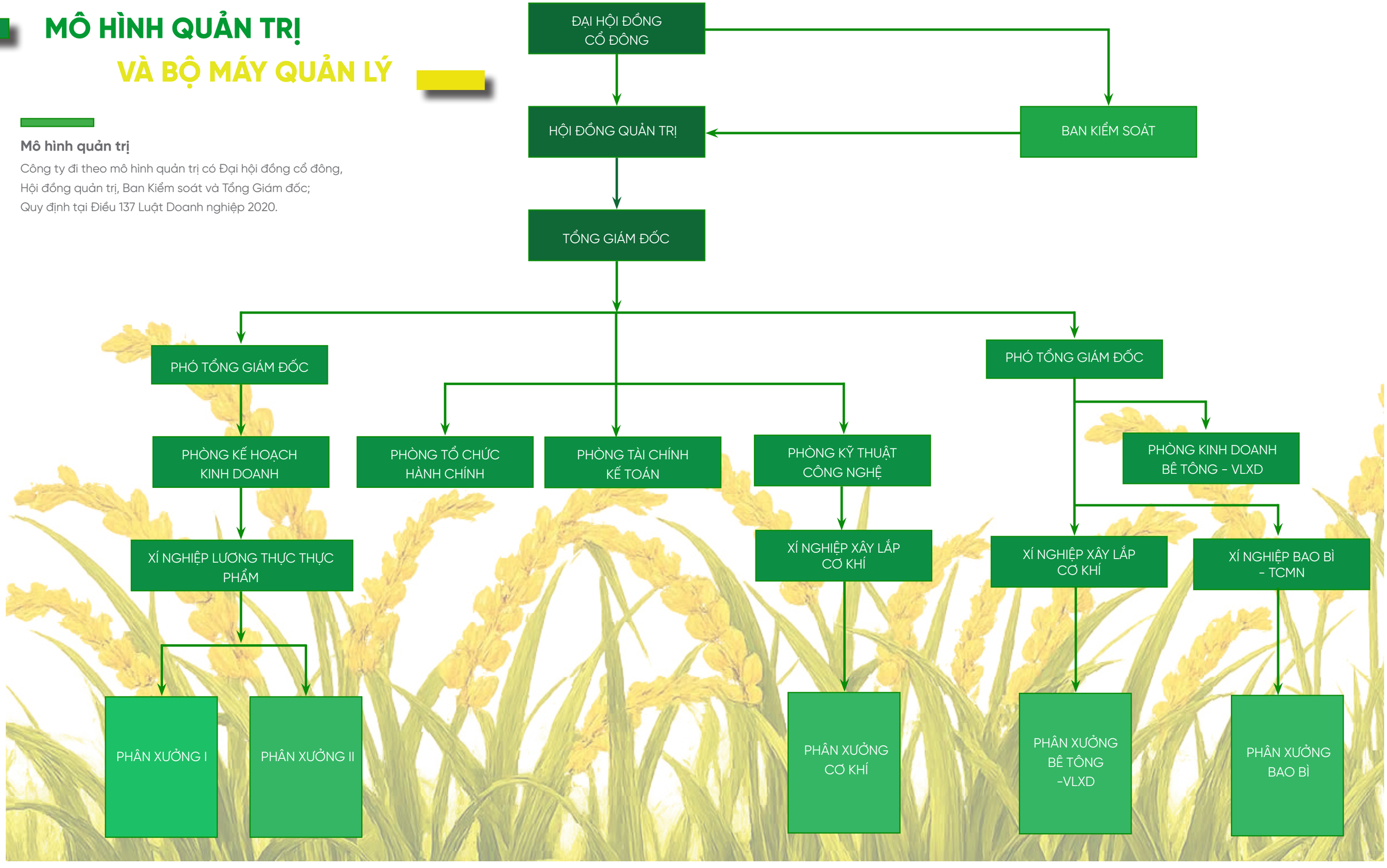

RỦI RO TRỌNG YẾU

Rủi ro kinh tế

Năm 2025, kinh tế thế giới từng bước phục hồi khi lạm phát hạ nhiệt, chuỗi cung ứng được cải thiện và hoạt động thương mại dần khởi sắc. Tuy nhiên, môi trường kinh tế toàn cầu vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro do căng thẳng địa chính trị và xu hướng gia tăng các rào cản thương mại.

Trong bối cảnh đó, kinh tế Việt Nam tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực và được đánh giá là điểm sáng trong khu vực. Các khu vực kinh tế chủ lực như công nghiệp – xây dựng và dịch vụ ghi nhận mức tăng trưởng khả quan, hoạt động xuất nhập khẩu duy trì đà tăng và cán cân thương mại tiếp tục thặng dư.

Môi trường kinh doanh nhìn chung ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp mở rộng hoạt động.

Là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và xây dựng, Công ty vừa đứng trước nhiều cơ hội phát triển, vừa phải đối mặt với không ít thách thức từ biến động kinh tế vĩ mô. Trước bối cảnh đó, Công ty chủ động triển khai các giải pháp phù hợp như tăng cường quản trị tài chính, kiểm soát rủi ro, mở rộng thị trường, tối ưu chi phí và phát triển sản phẩm, nhằm duy trì ổn định hoạt động và tạo nền tảng cho tăng trưởng bền vững trong thời gian tới.

RỦI RO TRỌNG YẾU (TIẾP THEO)

Rủi ro pháp luật

Công ty Cổ phần Xây lắp – Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (MECOFOOD) hoạt động theo mô hình công ty cổ phần và niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX), chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Bộ luật Lao động, Luật Đầu tư, Luật Đất đai, Luật Thương mại, Luật Kế toán, các Luật Thuế và các quy định pháp luật liên quan.

Trong quá trình hoạt động, Công ty tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật, đặc biệt là các quy định về an toàn thực phẩm đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh và xuất khẩu lúa gạo. Đồng thời, Công ty thường xuyên cập nhật chính sách pháp luật, rà soát quy chế nội bộ nhằm hạn chế rủi ro pháp lý và đảm bảo hoạt động ổn định, bền vững.

Rủi ro cạnh tranh

Lúa gạo tiếp tục là ngành nông nghiệp chủ lực của Việt Nam, giữ vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế – xã hội. Tuy nhiên, ngành đang chịu áp lực cạnh tranh ngày càng lớn từ các quốc gia xuất khẩu gạo như Thái Lan, Ấn Độ và Pakistan. Trước bối cảnh đó, Việt Nam đã triển khai chiến lược phát triển linh hoạt, tập trung vào phân khúc gạo chất lượng cao và mở rộng thị trường xuất khẩu, trong đó có các sản phẩm "Gạo Việt xanh, phát thải thấp", góp phần duy trì đà tăng trưởng xuất khẩu.

Đối với các ngành hàng cơ khí, bê tông và bao bì, thị trường có dấu hiệu phục hồi nhờ quá trình đô thị hóa và đầu tư hạ tầng, song mức độ cạnh tranh về giá ngày càng gay gắt. Trước những cơ hội và thách thức đan xen, MECOFOOD chủ động triển khai các giải pháp phù hợp, đẩy mạnh mở rộng thị trường, nâng cao chất lượng sản phẩm và từng bước xây dựng mạng lưới phân phối tại nhiều khu vực như châu Á, châu Phi, châu Mỹ và châu Âu.

Rủi ro nguyên liệu đầu vào

Phần lớn nguyên liệu đầu vào được thu mua từ bên ngoài, do đó Công ty chịu ảnh hưởng đáng kể từ biến động nguồn cung và giá cả nguyên vật liệu.

Năm 2025, ngành lúa gạo ghi nhận nhu cầu tiêu thụ cao nhưng giá bán có xu hướng giảm, trong khi giá lúa đầu vào tăng do nguồn cung hạn chế, gây khó khăn cho công tác thu mua nguyên liệu. Về dài hạn, biến đổi khí hậu, thiên tai và xu hướng thu hẹp diện tích trồng lúa do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, cùng với sự cạnh tranh từ các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao hơn, có thể làm giảm sản lượng và gây áp lực lên nguồn cung lúa gạo. Đặc biệt, tình trạng mưa lũ cuối năm 2025 tại nhiều địa phương đã ảnh hưởng tiêu cực đến sản lượng và tiến độ thu hoạch.

Đối với các ngành bê tông và bao bì, Công ty đối mặt với rủi ro giá nguyên vật liệu đầu vào tăng cao như xi măng, cát, đá, hạt nhựa, trong bối cảnh nhu cầu xây dựng gia tăng và cạnh tranh thị trường ngày càng gay gắt. Việc nhiều dự án hạ tầng được triển khai đồng loạt đã làm gia tăng nhu cầu vật liệu, khiến nguy cơ thiếu hụt nguồn cung và biến động giá ngày càng rõ nét.

Trước những biến động này, MECOFOOD chủ động theo dõi sát diễn biến thị trường, kịp thời cập nhật thông tin và xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh phù hợp nhằm kiểm soát rủi ro, ổn định hoạt động và nâng cao hiệu quả kinh doanh.

RỦI RO TRỌNG YẾU (TIẾP THEO)

Rủi ro lãi suất

Năm 2025, nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, các tổ chức tín dụng và ngân hàng thương mại tiếp tục xu hướng giảm lãi suất cho vay, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận vốn và mở rộng hoạt động sản xuất – kinh doanh. Việc Cục Dự trữ Liên bang Mỹ điều chỉnh giảm lãi suất trong giai đoạn cuối năm đã tạo thêm dư địa để Ngân hàng Nhà nước điều hành chính sách tiền tệ linh hoạt, duy trì mặt bằng lãi suất ở mức thấp nhằm hỗ trợ tăng trưởng kinh tế trong nước.

Trong bối cảnh tín dụng tăng nhanh hơn so với huy động vốn, hệ thống ngân hàng đối mặt với áp lực cân đối nguồn vốn trong ngắn hạn. Tuy nhiên, các ngân hàng vẫn chủ động điều chỉnh chính sách tín dụng theo hướng hỗ trợ nền kinh tế, tiếp tục giảm lãi suất cho vay và khuyến khích dòng vốn chảy vào các lĩnh vực sản xuất – kinh doanh trọng điểm.

Rủi ro khác

Ngoài các rủi ro đã nêu, Công ty còn đối mặt với những rủi ro bất khả kháng như thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn và các biến động chính trị – xã hội. Đây là những yếu tố khó dự báo, có thể xảy ra đột ngột và gây ảnh hưởng đến an toàn lao động, tài sản cũng như hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong năm 2025, nhiều đợt thiên tai trên cả nước đã làm gián đoạn giao thông, ảnh hưởng đến hoạt động vận chuyển, chuỗi cung ứng và làm gia tăng chi phí logistics.

Trước những rủi ro này, Công ty chủ động triển khai các biện pháp phòng ngừa như mua bảo hiểm, tăng cường đào tạo về an toàn lao động, phòng chống thiên tai và cháy nổ. Đồng thời, Công ty thường xuyên cập nhật thông tin, tuân thủ nghiêm các quy định về an toàn, cứu nạn – cứu hộ và xây dựng phương án ứng phó kịp thời nhằm hạn chế tối đa thiệt hại và đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định.

Rủi ro tỉ giá

Rủi ro tỷ giá phát sinh do biến động tỷ giá có thể ảnh hưởng đến giá trị các dòng tiền trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Từ đầu năm 2025, thị trường ngoại hối biến động do tác động từ chính sách tiền tệ của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ, các yếu tố địa chính trị và biến động của đồng USD. Trong nước, Ngân hàng Nhà nước tiếp tục điều hành linh hoạt các công cụ chính sách, kiểm soát biến động tỷ giá trong biên độ phù hợp và duy trì chênh lệch lãi suất USD – VND ở mức hợp lý nhằm ổn định thị trường.

Do có hoạt động xuất khẩu, Công ty chịu ảnh hưởng nhất định từ biến động tỷ giá. Trước tình hình đó, Công ty chủ động xây dựng kế hoạch tài chính phù hợp, chuẩn bị nguồn ngoại tệ và thực hiện các biện pháp quản lý rủi ro nhằm hạn chế tác động bất lợi. Nhờ đó, ảnh hưởng của biến động tỷ giá đến hoạt động sản xuất kinh doanh hiện đang được kiểm soát trong phạm vi cho phép.

CHƯƠNG 02

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2025

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
Tổ chức và nhân sự
Tình hình đầu tư thực hiện các dự án
Tình hình tài chính
Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu
Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2025

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2024	Năm 2025			So với cùng kỳ 2024 (%)
				Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ TH/KH	
1	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	494,134	621,487	533,714	85,88%	108,01%
2	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	12,528	12,500	12,523	100,18%	99,96%
3	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	5,278	Theo QĐ	5,607	_	106,23%
4	Thu nhập bình quân	Triệu đồng	9,616	10,890	11,243	103,24%	116,92%

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NGÀNH HÀNG

STT	Ngành hàng	ĐVT	Năm 2024	Năm 2025			So với cùng kỳ 2024 (%)
				Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ TH/KH	
I	**Mua vào**						
1	Lương thực (quy gạo)	Tấn	26.653	34.000	32.264	94,89%	121,05%
II	**Bán ra**						
1	Lương thực bán ra Trong đó: + Xuất khẩu + Gạo Nội địa	Tấn Tấn Tấn	22.440 3.438 19.002	34.000 6.000 28.000	27.682 5.598 22.084	81,42%	123,36%
2	Bao bì	1000 cái	5.466	7.000	5.168	73,83%	94,55%
3	Cơ khí	Tỷ đồng	26	25	22,071	88,28%	139,93%
4	Bê tông - VLXD	m^3	42.657	60.000	50.712	84,52%	118,88%
5	Mỹ nghệ	cont	12,5	_	_	_	_

ĐÁNH GIÁ TỪNG MẶT HÀNG

01

Mặt hàng lương thực

Trong năm 2025, mặt hàng lương thực tiếp tục là ngành hàng chủ lực, đóng góp quan trọng vào kết quả kinh doanh của Công ty. Mặc dù giá gạo duy trì ở mức thấp và biến động, gây khó khăn cho việc dự báo thời điểm mua – bán, Công ty vẫn chủ động trong công tác thu mua, lựa chọn thời điểm giá nguyên liệu hợp lý, qua đó duy trì giá tồn kho thấp. Nhờ vậy, hoạt động chế biến và tiêu thụ luôn đảm bảo có lãi, tiếp tục là nguồn lợi nhuận chính. Ở thị trường nội địa, sản lượng tiêu thụ nhìn chung ổn định, khách hàng truyền thống duy trì đơn hàng và có xu hướng tăng, đồng thời Công ty cũng mở rộng thêm khách hàng mới. Gạo xuất khẩu gặp thuận lợi nhờ Công ty mở rộng khách hàng mới và duy trì tốt khách hàng truyền thống, qua đó sản lượng xuất khẩu năm 2025 tăng so với cùng kỳ 2024.

02

Ngành hàng cơ khí

Trong năm 2025, ngành hàng cơ khí của MCF có sự biến động so với năm 2024, với xu hướng cải thiện rõ rệt về cuối năm. Đầu năm 2025, doanh thu ngành cơ khí thấp và kinh doanh không hiệu quả do các công trình đang trong giai đoạn lắp đặt, chạy thử, chưa nghiệm thu bàn giao nên chưa ghi nhận doanh thu, góp phần làm lợi nhuận quý I/2025 giảm so với cùng kỳ. Từ các quý sau, ngành cơ khí có chuyển biến tích cực khi Công ty ký được một số hợp đồng sửa chữa, cải tạo, nâng cấp dây chuyền máy móc thiết bị trong hệ thống Tổng công ty và các đơn vị tư nhân bên ngoài, giúp doanh thu tăng mạnh so với năm 2024. Hoạt động này tiếp tục duy trì trong quý IV/2025, qua đó ngành hàng cơ khí kinh doanh có hiệu quả và đóng góp vào lợi nhuận chung của Công ty.

ĐÁNH GIÁ TỪNG MẶT HÀNG (TIẾP THEO)

03

Ngành hàng Bê tông – VLXD

Trong năm 2025, ngành hàng bê tông – VLXD của MCF có xu hướng chung là cải thiện dần về các quý cuối năm. Những tháng đầu năm, hoạt động kinh doanh gặp nhiều khó khăn khi các công trình xây dựng công triển khai chậm hoặc cầm chừng, khiến sản lượng và doanh thu bê tông giảm mạnh so với cùng kỳ; Công ty chủ yếu cung cấp cho các công trình dân dụng và hạ tầng nhỏ lẻ nên hiệu quả chưa cao. Bên cạnh đó, nguồn nguyên vật liệu đầu vào, đặc biệt là đá và cát, khan hiếm, gây khó khăn cho công tác thu mua và ảnh hưởng đến tiến độ sản xuất. Mặc dù vẫn đối mặt với áp lực về nguồn cung nguyên vật liệu và phải chủ động áp dụng nhiều giải pháp để đảm bảo sản xuất, thị trường đầu ra bắt đầu có tín hiệu tích cực hơn. Từ quý III/2025, khi nhiều công trình lớn được khởi công trở lại, sản lượng bê tông tiêu thụ tăng rõ rệt so với cùng kỳ năm trước. Xu hướng này tiếp tục được duy trì trong quý IV, giúp doanh thu và hiệu quả kinh doanh của ngành hàng được cải thiện đáng kể.

04

Ngành hàng bao bì – Mỹ nghệ

Trong năm 2025, đối với mặt hàng bao bì, sản lượng tiêu thụ nhìn chung giảm hoặc chỉ tăng nhẹ so với cùng kỳ do thị trường xuất khẩu gạo trong nước chưa sôi động, kéo theo nhu cầu bao bì suy giảm. Mặc dù nhận được sự ủng hộ tiêu thụ từ hệ thống Tổng công ty và một số khách hàng bên ngoài, ngành hàng này vẫn chịu áp lực cạnh tranh giá rất lớn từ các đơn vị tư nhân, buộc Công ty phải điều chỉnh giá bán ở mức thấp để duy trì đơn hàng. Vì vậy, sản lượng tiêu thụ không đủ bù đắp chi phí và chưa đạt điểm hòa vốn, khiến hiệu quả kinh doanh tiếp tục ở mức thấp và chưa mang lại lợi nhuận.

CƠ CẤU DOANH THU THUẦN

Đơn vị tính: Triệu đồng

Khoản mục	Năm 2024		Năm 2025		%2025/2024
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	
Lĩnh vực lương thực, thực phẩm	376.128	78,34%	413.861	77,98%	110,03%
Lĩnh vực xây lắp cơ khí, bê tông tươi và VLXD	70.733	14,73%	95.108	17,92%	134,46%
Lĩnh vực bao bì	33.264	6,93%	21,736	4,10%	65,34%
Tổng cộng	**480.125**	**100,00%**	**530,705**	**100,00%**	**110,53%**

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

DANH SÁCH BAN ĐIỀU HÀNH

STT	Thành viên	Chức vụ	Số CP sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1	Ông Lê Trường Sơn	Tổng giám đốc	18.839	0,17%
2	Bà Nguyễn Thị Khánh Vân	Phó tổng giám đốc	1.347	0,01%
3	Ông Nguyễn Minh Phục	Phó tổng giám đốc	2.978	0,03%
4	Bà Nguyễn Thị Thanh Phụng	Kế toán trưởng	404	0,004%

THAY ĐỔI TRONG BAN ĐIỀU HÀNH

STT	Thành viên Ban điều hành	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
1	Ông Nguyễn Bình Hiển	Phó tổng giám đốc	15/09/2009	1/11/2025
2	Bà Nguyễn Thị Khánh Vân	Phó tổng giám đốc	1/11/2025	_

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ (TIẾP THEO)

DANH SÁCH BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP THEO)

ÔNG Lê Trường Sơn
Tổng giám đốc

- Ngày sinh: 10/02/1963
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính Kế toán
- Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có
- Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 18.839 cổ phiếu chiếm 0,17% vốn điều lệ
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán ở các Công ty khác: Không có
- Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: Không có

ÔNG Nguyễn Minh Phục
Phó tổng giám đốc

- Ngày sinh: 12/11/1968
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế
- Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có
- Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 2.978 cổ phiếu, chiếm 0,03% vốn điều lệ
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán ở các Công ty khác: Không có
- Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: Không có

Bà Nguyễn Thị Khánh Vân
Phó tổng giám đốc

- Ngày sinh: 13/02/1986
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có
- Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 1.347 cổ phiếu chiếm 0,01% vốn điều lệ
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán ở các Công ty khác: Không có
- Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: Không có

Bà Nguyễn Thị Thanh Phụng
Kế toán trưởng

- Ngày sinh: 15/12/1988
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân
- Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có
- Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 404 cổ phiếu, chiếm 0,004% vốn điều lệ
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán ở các Công ty khác: Không có
- Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: Không có

SỐ LƯỢNG CÁN BỘ NHÂN VIÊN

STT	Tính chất phân loại	Số lượng (người)	Tỷ lệ
I	**Theo trình độ lao động**		
1	Trình độ trên đại học	–	–
2	Trình độ đại học, cao đẳng	46	20,63%
3	Trình độ trung cấp	52	23,32%
4	Công nhân kỹ thuật	68	30,49%
5	Lao động phổ thông	57	25,56%
II	**Theo loại hợp đồng lao động**		
1	Hợp đồng không thời hạn	156	69,96%
2	Hợp đồng thời vụ (dưới 1 năm)	53	23,77%
3	Hợp đồng xác định từ 1-3 năm	14	6,27%
III	**Theo giới tính**		
1	Nam	158	70,85%
2	Nữ	65	29,15%
	TỔNG CỘNG	223	

THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA LAO ĐỘNG

STT	Năm	Tổng số lượng người lao động (người)	Thu nhập bình quân (triệu đồng/người/tháng)
1	2024	243	9,616
2	2025	223	11,243

CHÍNH SÁCH NHÂN SỰ

01 Về tuyển dụng

Nhân sự được xác định là yếu tố then chốt và có vai trò quyết định đối với sự phát triển của Công ty. Trên cơ sở đó, Công ty luôn chú trọng xây dựng đội ngũ cán bộ, nhân viên có trình độ chuyên môn và năng lực phù hợp thông qua các chính sách tuyển dụng rõ ràng và nhất quán. Công tác tuyển dụng được triển khai dựa trên nhu cầu thực tế của từng vị trí công việc, ưu tiên lựa chọn các ứng viên có kiến thức chuyên sâu và kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực nông nghiệp, đồng thời đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về sức khỏe và an toàn lao động, đặc biệt trong môi trường sản xuất tiềm ẩn nhiều rủi ro. Bên cạnh đó, Công ty cam kết đảm bảo môi trường tuyển dụng công bằng, minh bạch, không phân biệt đối xử về giới tính, độ tuổi, dân tộc, tôn giáo hay bất kỳ tiêu chí cá nhân nào không liên quan đến năng lực và hiệu quả công việc.

02 Về đào tạo

Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực được xác định là một trong những chính sách trọng tâm của MECOFOOD. Công ty triển khai đa dạng các hình thức đào tạo phù hợp với từng lộ trình phát triển, định hướng nghề nghiệp và nhóm đối tượng nhân sự. Chương trình đào tạo dành cho nhân viên mới được thiết kế nhằm hỗ trợ người lao động nhanh chóng hòa nhập với văn hóa doanh nghiệp, môi trường làm việc và trang bị các kỹ năng nghề nghiệp cần thiết, qua đó giúp Công ty đánh giá và lựa chọn những cá nhân có năng lực và đạo đức nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu phát triển trong dài hạn. Bên cạnh đó, MECOFOOD chú trọng đào tạo nội bộ nhằm nâng cao năng lực chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp và nhận thức cho đội ngũ cán bộ, công nhân viên, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững và không ngừng nâng cao chất lượng hoạt động, dịch vụ của Công ty.

CHÍNH SÁCH NHÂN SỰ (TIẾP THEO)

03

Về môi trường làm việc

Môi trường làm việc là yếu tố quan trọng góp phần định hình bản sắc doanh nghiệp và ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng thu hút, giữ chân người lao động. MECOFOOD xác định rõ các mục tiêu về thời gian và điều kiện làm việc, qua đó đảm bảo đầy đủ quyền lợi hợp pháp cho cán bộ, nhân viên. Công ty chú trọng xây dựng môi trường làm việc an toàn, lành mạnh, chuyên nghiệp và thân thiện, tạo động lực làm việc và khuyến khích người lao động gắn bó lâu dài. Đồng thời, MECOFOOD luôn khuyến khích các ý kiến đóng góp, sáng kiến cải tiến từ người lao động, đảm bảo sự tôn trọng và đối xử công bằng đối với toàn thể nhân viên.

04

Về lương, thưởng, phúc lợi và đãi ngộ

Người lao động tại Công ty được ký kết hợp đồng lao động đầy đủ theo quy định của pháp luật và được chi trả tiền lương hàng tháng trên cơ sở kết quả làm việc và tiêu chuẩn chấm công. Đối với các vị trí làm việc trong điều kiện nặng nhọc hoặc tiềm ẩn yếu tố độc hại, Công ty đảm bảo thực hiện đầy đủ các chế độ phúc lợi như cung cấp bữa ăn giữa ca, trang bị phương tiện bảo hộ lao động phù hợp và chi trả mức thu nhập tương xứng với tính chất công việc, qua đó bảo vệ quyền lợi và sức khỏe của người lao động.

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

STT	Tên hạng mục đầu tư	Kế hoạch đầu tư - XDCB 2025 được duyệt	Tổng mức đầu tư 2025	Ghi chú
I	**Xí nghiệp Lương thực thực phẩm**	**6.532.000.000**	**678.500.000**	
1	Xe nâng dầu MGA FORLIFT, càng kẹp Push Pull, cầu dẫn xe nâng - PX1		678.500.000	Nghị quyết số 32/NQ-MCF-HĐQT ngày 27/06/2025
2	Hệ thống bồn chứa thành phẩm (dây chuyền máy 3 - PX1)	2.000.000.000		
3	Nâng nền kho - PX1	1.032.000.000		
4	Nâng cấp, cải tạo 02 dây chuyền máy chế biến lương thực tại Trạm KD CBLT Cao Lãnh	3.500.000.000		
II	**Văn Phòng công ty**	**2.000.000.000**	**915.122.135**	
1	Sửa chữa, nâng cấp nhà làm việc Văn phòng công ty	2.000.000.000	787.822.135	Chi phí sửa chữa lớn phân bổ dần vào chi phí sản xuất
2	Màn hình Led P2 Phòng họp Văn phòng công ty		61.800.000	
3	Máy photocopy hiệu Recoh		65.500.000	
III	**Hạng mục chuyển đổi số**	**700.000.000**	**561.700.741**	**Chi phí sửa chữa lớn phân bổ dần vào chi phí sản xuất**
VI	**Xí nghiệp Xây lắp cơ khí**		**255.000.000**	
1	Máy biến áp 3 pha 320 KVA, dòng máy Silic hiệu Thibidi mới 100%		255.000.000	Nghị quyết số 35/NQ-MCF-HĐQT ngày 30/06/2025
VII	**Xí nghiệp Bao bì và thủ công mỹ nghệ**		**67.000.000**	
1	Máy cắt bao bì Model CQ-800		67.000.000	
	TỔNG CỘNG	**9.232.000.000**	**2.477.322.876**	

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	% so với 2024
1	Tổng giá trị tài sản	195.125.015.315	169.059.774.106	86,64%
2	Doanh thu thuần	480.125.601.327	530.705.377.532	110,53%
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.926.168.120	10.859.025.665	563,76%
4	Lợi nhuận khác	10.601.904.939	1.663.497.594	15,69%
5	Lợi nhuận trước thuế	12.528.073.059	12.522.523.259	99,96%
6	Lợi nhuận sau thuế	9.654.232.940	10.275.724.796	106,44%
7	Tỉ lệ chia cổ tức	6,50%	6,50%	100.00%

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2024	Năm 2025
1. Chỉ tiêu khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	2,23	3,10
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,52	0,63
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số nợ/Tổng tài sản	%	39,37	29,00
Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	%	64,94	40,85
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	3,78	3,71
Vòng quay tổng tài sản	Vòng	2,63	2,91
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	2,01	1,94
Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	8,16	8,56
Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	%	4,95	6,08
Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	0,40	2,05

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

CHỈ TIÊU VỀ KHẢ NĂNG THANH TOÁN

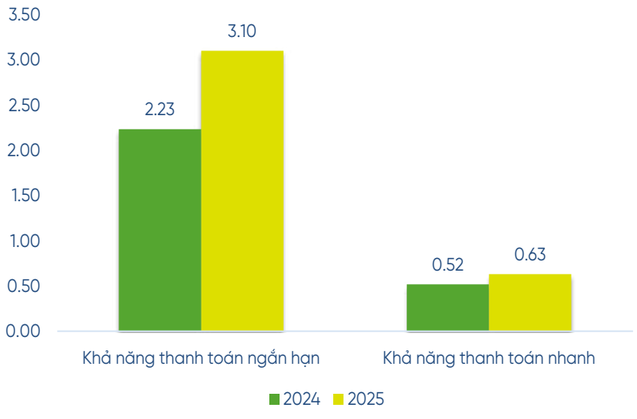

Hệ số thanh toán ngắn hạn tăng mạnh do nợ phải trả được cắt giảm đáng kể. Cuối năm, chỉ số đạt 3,10 lần, tăng so với mức 2,23 lần đầu năm. Mức cải thiện này chủ yếu đến từ việc doanh nghiệp chủ động giảm nợ, trong đó nợ phải trả giảm nhanh hơn nhiều so với tổng tài sản, qua đó nâng cao mức độ an toàn tài chính và khả năng tự chủ về vốn. Hệ số thanh toán nhanh cũng ghi nhận chuyển biến tích cực, tăng từ 0,52 lần lên 0,63 lần. Mặc dù đặc thù ngành lương thực khiến hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn, các chỉ tiêu thanh toán của Công ty vẫn có xu hướng cải thiện, thông qua việc giảm dư nợ vay ngân hàng từ 55,9 tỷ đồng xuống còn 20,2 tỷ đồng.

CHỈ TIÊU VỀ CƠ CẤU VỐN

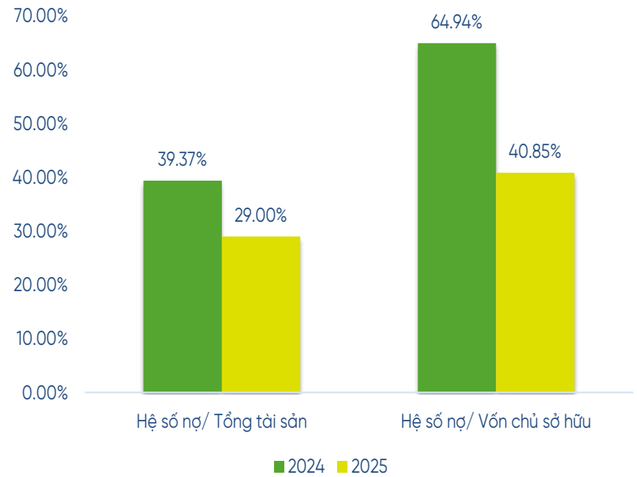

Trong giai đoạn 2024 – 2025, Công ty ghi nhận sự chuyển dịch tích cực trong cơ cấu vốn với xu hướng giảm mạnh các hệ số nợ. Cụ thể, tỷ lệ Nợ/Tổng tài sản đã giảm từ 39,37% xuống còn 29,00%, trong khi hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu cũng giảm sâu từ 64,94% về mức 40,85%. Sự thay đổi này chủ yếu đến từ việc Công ty chủ động cắt giảm dư nợ vay ngắn hạn trong bảng cân đối kế toán Việc tiết giảm nợ vay không chỉ giúp tối ưu hóa cấu trúc tài chính mà còn giảm đáng kể mức độ sử dụng đòn bẩy. Qua đó, doanh nghiệp đã nâng cao năng lực tự chủ tài chính, xây dựng nền tảng nguồn vốn an toàn và bền vững hơn trước các biến động thị trường.

CHỈ TIÊU VỀ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG

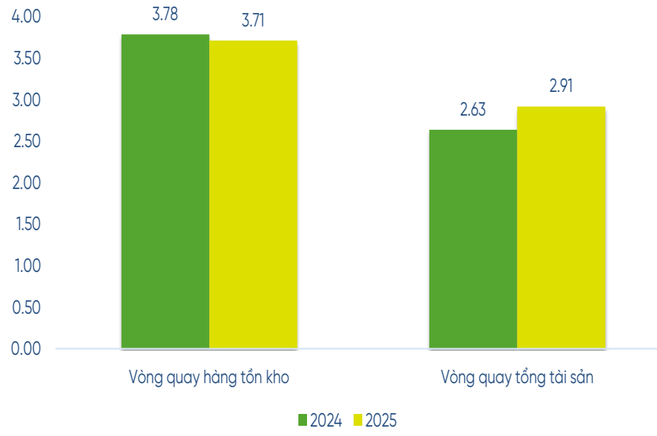

Vòng quay hàng tồn kho: Chỉ số vòng quay hàng tồn kho đạt mức 3,71 lần, chỉ giảm nhẹ so với mức 3,78 lần của năm 2024. Hệ số vòng quay ở mức 3,71 lần cho thấy tốc độ luân chuyển hàng hóa (chủ yếu là gạo và cơ khí) vẫn được kiểm soát tốt. Công ty chủ động duy trì tồn kho nhằm đảm bảo nguồn cung cho sản xuất, đồng thời không phát sinh tình trạng ứ đọng hàng hóa, qua đó duy trì hiệu quả bán hàng trên thị trường.

Vòng quay tổng tài sản năm 2025 tăng từ 2,63 lần lên 2,91 lần, cho thấy mỗi đồng tài sản đã tạo ra nhiều doanh thu hơn so với năm trước. Sự cải thiện này đến từ việc doanh thu được duy trì trong khi quy mô tổng tài sản được thu hẹp thông qua cơ cấu lại tài sản, giảm nợ vay ngân hàng và tăng tốc thu hồi các khoản phải thu.

CHỈ TIÊU VỀ KHẢ NĂNG SINH LỜI

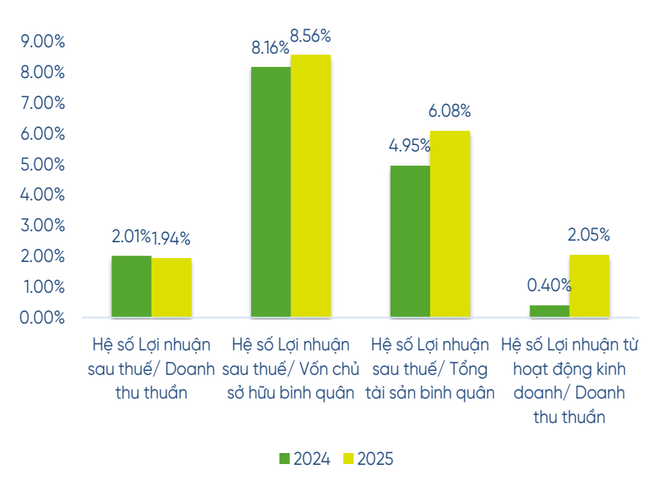

Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân tăng từ 8,16% lên 8,56%. Kết quả này chủ yếu đến từ tăng trưởng doanh thu gắn với hiệu quả kiểm soát giá vốn, đặc biệt ở ngành hàng lương thực nội địa nhờ làm tốt công tác thu mua, giá gạo tồn kho thấp nên bán ra đều có lãi. Trong khi doanh thu thuần tăng, giá vốn được kiểm soát tốt hơn giúp lợi nhuận gộp cải thiện, tạo nền tảng nâng cao hiệu quả sinh lời. Bên cạnh đó, việc đẩy nhanh tiêu thụ hàng hóa và thu hồi công nợ, nhất là ở mặt hàng lương thực, giúp vòng quay tài sản được cải thiện và hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần tăng mạnh từ 0,40% lên 2,05%. Cùng với cơ cấu tài chính tinh gọn, giảm dư nợ vay ngân hàng và chi phí lãi vay, doanh nghiệp duy trì được biên lợi nhuận và nâng hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân lên 6,08%.

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG VÀ THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU

CỔ PHẦN

VỐN ĐIỀU LỆ	107.778.380.000 đồng
Tổng số cổ phiếu đã phát hành	10.777.838 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.777.838 cổ phiếu
Loại cổ phần	Cổ phần phổ thông
Mệnh giá cổ phần	10.000 đồng
Số lượng cổ phiếu quỹ	0 cổ phiếu
Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:	Không có
Cổ phần hạn chế chuyển nhượng	Không có
Giao dịch cổ phiếu quỹ	Không có
Các chứng khoán khác	Không có

DANH SÁCH CỔ ĐÔNG LỚN

STT	Tên	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu/VĐL (%)
1	Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	6.466.800	60,00%

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

STT	Loại cổ phần	Số cổ phiếu	Mệnh giá (đồng)	Tỷ lệ sở hữu/ VĐL (%)
I	**Cổ đông nhà nước**	**6.466.800**	**10.000**	**60%**
II	**Cổ đông sáng lập/ Cổ đông FDI**	–	–	–
1	Trong nước	–	–	–
2	Nước ngoài	–	–	–
III	**Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% vốn cổ phần trở lên)**	–	–	–
1	Trong nước	–	–	–
2	Nước ngoài	–	–	–
IV	**Công đoàn công ty**	**67.525**	**10.000**	**0,63%**
1	Trong nước	**67.525**	**10.000**	**0,63%**
2	Nước ngoài	–	–	–
V	**Cổ phiếu quỹ**	–	–	–
VI	**Cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi (nếu có)**	–	–	–
VII	**Cổ đông khác**	**4.243.513**	**10.000**	**39,37%**
1	Trong nước	4.084.599	10.000	37,90%
2	Nước ngoài	158.914	10.000	1,47%
	Tổng cộng	**10.777.838**	–	**100,00%**

BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY

QUẢN LÝ NGUỒN NGUYÊN VẬT LIỆU

Tổng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói sản phẩm của Công ty

Ngành hàng bao bì và thủ công mỹ nghệ

STT	Nhu cầu sử dụng	Đơn vị tính	Năm 2024	Năm 2025
1	Hạt nhựa nguyên sinh	Tấn	409.225	373
2	Lúa tươi	Tấn	249,51	_
3	Taical, hạt màu	Tấn	125.192	136.583
4	Rơm khô	Tấn	106,86	_
5	Dầu nhớt	Lít	4.400	3.600

Ngành hàng cơ khí, bê tông tươi và VLXD

STT	Nhu cầu sử dụng	Đơn vị tính	Năm 2024	Năm 2025
1	Sắt	Tấn	49	42
2	Sơn	Kg	1.900	1.980
3	Dầu lửa	Lít	158	120
4	Đá 1x2	Tấn	58.500	70.000
5	Cát hạt to	m3	18.881	27.800
6	Xi măng	Tấn	13.100	17.000
7	Phụ gia Mira 188HD	Lít	116.000	158.000

Ngành hàng gạo

STT	Nhu cầu sử dụng	Đơn vị tính	Năm 2024	Năm 2025
1	Gạo	Tấn	31.000	25.700
2	Dầu nhớt	Lít	270	270

Nguyên vật liệu được tái chế sử dụng để sản xuất sản phẩm

Ngành hàng bao bì
Sản phẩm bao bì dệt lỗi, rìa bao bì được gom lại bán cho các cơ sở thu mua.

Ngành hàng lương thực
Do đặc thù của ngành nghề sản xuất kinh doanh nên ngành lương thực không có nguyên vật liệu được tái chế sử dụng.

Ngành hàng cơ khí bê tông và VLXD
Nguyên liêu dư thừa từ quá trình cắt gọt kim loại được gom lại và bán cho các cơ sở thu mua.

BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

TIÊU THỤ NĂNG LƯỢNG

Nguồn năng lượng chủ yếu Công ty sử dụng là điện. Nguồn điện Công ty sử dụng từ lưới điện quốc gia trong năm 2025 công ty sử dụng cho sản xuất và hoạt động văn phòng khoảng 2.001.405 kw/năm cụ thể:

- Văn phòng công ty: 51.068 kw/năm
- Xí nghiệp Xây lắp cơ khí: 124.218 kw/năm
- Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm: 1.106.583 kw/năm
- Xí nghiệp Bao bì và Thủ công mỹ nghệ: 719.536 kw/năm

TIÊU THỤ NƯỚC (MỨC TIÊU THỤ NƯỚC CỦA CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRONG NĂM 2025)

Xí nghiệp Bao bì và Thủ công Mỹ nghệ

Hiện tại, nguồn nước xí nghiệp sử dụng lấy từ giếng khoan trong khuôn viên và nước do Công ty CP Cấp thoát nước Long An cung, với lưu lượng sử dụng trong năm 2025 là khoảng 654 m^3/năm.

Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí

Nguồn cung cấp nước của Xí nghiệp được lấy từ giếng khoan tại Xí nghiệp. Nhu cầu sử dụng khoảng 282 m^3/năm. Chủ yếu là dùng để trộn bê tông tươi và một phần cho sinh hoạt hằng ngày của CBCNV Xí nghiệp.

Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm

Nguồn cung cấp nước của Xí nghiệp được lấy nguồn nước do Công ty CP Cấp thoát nước Long An cung cấp. Nhu cầu sử dụng khoảng 1.661 m^3/năm. Chủ yếu dùng sử dụng cho sinh hoạt vệ sinh hàng ngày của CBCNV của Xí nghiệp.

MECOFOOD

BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

TUÂN THỦ PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Bụi, khí thải

Hoạt động sản xuất tại các xí nghiệp phát sinh bụi và khí thải, có ảnh hưởng nhất định đến môi trường làm việc, hiệu quả sản xuất và sức khỏe người lao động. Nhận thức rõ vấn đề này, Công ty đã triển khai đồng bộ nhiều biện pháp nhằm hạn chế phát sinh và tác động của bụi, khí thải, cụ thể như sau:

- Nhà xưởng được thiết kế và xây dựng theo đúng quy chuẩn xây dựng công nghiệp, bảo đảm không gian thông thoáng.
- Lắp đặt hệ thống thông gió phù hợp nhằm cải thiện chất lượng không khí trong khu vực làm việc.
- Trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân, bao gồm găng tay, khẩu trang, nút chống ồn, dép nhựa, yếm che và nón bảo hộ.
- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lao động nhằm phát hiện sớm và phòng ngừa các bệnh nghề nghiệp.
- Thực hiện thường xuyên công tác vệ sinh, quét dọn nhà xưởng.
- Các tuyến đường nội bộ được vệ sinh định kỳ và phun nước tưới ẩm để hạn chế bụi và giảm bức xạ nhiệt từ mặt đường.
- Phương tiện giao thông hoạt động trong khuôn viên xí nghiệp phải tuân thủ tốc độ quy định và được che chắn đầy đủ trong quá trình vận chuyển.

Tiếng ồn, độ rung

Mặc dù mức độ tiếng ồn phát sinh trong quá trình sản xuất không lớn, Công ty vẫn chú trọng áp dụng các biện pháp kiểm soát nhằm giảm thiểu tối đa ảnh hưởng đến sức khỏe người lao động, bao gồm:

- Bố trí tách biệt khu vực sản xuất và khu vực văn phòng làm việc.
- Thường xuyên kiểm tra tình trạng vận hành của máy móc, theo dõi độ mài mòn của các chi tiết và thực hiện bôi trơn định kỳ, đặc biệt đối với các bộ phận truyền động.
- Kịp thời sửa chữa hoặc thay thế các bộ phận máy móc bị mòn, hư hỏng.

Tiếng ồn, độ rung

Mặc dù mức độ tiếng ồn phát sinh trong quá trình sản xuất không lớn, Công ty vẫn chú trọng áp dụng các biện pháp kiểm soát nhằm giảm thiểu tối đa ảnh hưởng đến sức khỏe người lao động, bao gồm:

- Thực hiện đo đạc, giám sát định kỳ mức độ tiếng ồn của thiết bị để có biện pháp khắc phục phù hợp khi cần thiết.
- Đúc móng máy với khối lượng bê tông đạt tiêu chuẩn cao, tăng chiều sâu móng và đào rãnh đổ cát khô nhằm giảm rung động từ mặt nền.
- Kiểm tra độ mài mòn của các chi tiết và thực hiện bôi trơn định kỳ hoặc thay thế các chi tiết hư hỏng.
- Trang bị đầy đủ nút chống ồn cho công nhân và giám sát chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động.

Các biện pháp khống chế nhiệt thừa:

Nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của nhiệt thừa và tạo môi trường vi khí hậu thuận lợi cho người lao động, các xí nghiệp đã chủ động triển khai nhiều giải pháp đồng bộ, bao gồm:

- Xây dựng nhà xưởng có kết cấu cao ráo, thông thoáng, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và phù hợp với quy trình, công nghệ sản xuất.
- Bố trí hệ thống thông gió hợp lý xung quanh nhà xưởng hoặc lắp đặt quạt gió trục đứng nhằm tăng cường lưu thông không khí.
- Phát triển mảng xanh trong khuôn viên Công ty, đảm bảo diện tích cây xanh chiếm tối thiểu 15% tổng diện tích sử dụng đất.
- Trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân như quần áo bảo hộ, giày bảo hộ, mũ bảo hộ, yếm che, khẩu trang, găng tay và nút chống ồn.

Tóm lại, việc kiểm soát nhiệt thừa và cải thiện điều kiện vi khí hậu có vai trò quan trọng trong hoạt động sản xuất của Công ty. Môi trường làm việc không đảm bảo không chỉ ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm và hiệu quả công nghệ, mà còn tác động trực tiếp đến sức khỏe, năng suất và hiệu quả lao động của người lao động.

BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

TUÂN THỦ PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (TIẾP THEO)

Biện pháp kiểm soát ô nhiễm nước thải:

Nước mưa chảy tràn

- Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế tách biệt hoàn toàn với hệ thống thoát nước thải nhằm tránh hiện tượng lẫn dòng.
- Nước mưa chảy tràn trên các tuyến đường giao thông nội bộ, khu vực sân bãi... được loại bỏ rác thô thông qua lưới chắn hoặc song chắn rác bố trí tại các hố ga trước khi dẫn về nguồn tiếp nhận.
- Nước mưa thu từ mái các nhà xưởng được thu gom bằng hệ thống ống đứng bằng nhựa, sau đó thoát vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực.

Nước thải sinh hoạt

- Nước thải sinh hoạt phát sinh chủ yếu từ các hoạt động sinh hoạt hằng ngày của cán bộ, công nhân viên như vệ sinh cá nhân, tắm rửa, rửa tay. Toàn bộ lượng nước thải này được thu gom và xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn xây dựng ngầm dưới đất. Sau quá trình xử lý sơ bộ, nước thải được lưu trong bể với thời gian đủ dài nhằm đảm bảo hiệu quả lắng cặn, sau đó chảy qua ngăn lọc trước khi đấu nối vào hệ thống thoát nước chung của khu vực.
- Bể tự hoại 3 ngăn có chức năng xử lý các loại nước thải chứa phân và nước tiểu, hoạt động dựa trên hai quá trình chính là lắng cặn và phân hủy kỵ khí. Nước thải sau khi qua ngăn thứ ba sẽ được dẫn đến hố ga, bể lắng và thoát ra hệ thống cống chung.

Nước thải sản xuất

- Do đặc thù hoạt động, công ty không phát sinh nước thải từ quá trình sản xuất, chỉ phát sinh một lượng nhỏ nước thải vệ sinh phân xưởng với tần suất không thường xuyên. Riêng đối với hoạt động sản xuất bê tông tươi, có phát sinh nước thải sản xuất; tuy nhiên, lượng nước thải này được thu gom và xử lý qua hệ thống xử lý nước thải riêng. Nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và được tái sử dụng, không xả thải ra môi trường.

Biện pháp khống chế ô nhiễm do chất thải rắn (Tiếp)

Đối với chất thải rắn sản xuất

- Các loại phế liệu như ria bao, dây nilon, chỉ may, kim loại vụn được thu gom và bán cho các cơ sở thu mua phế liệu.
- Rơm khô phát sinh từ quá trình lựa lúa, cắt tỉa sản phẩm được thu gom và bán cho các hộ chăn nuôi.
- Phần chất thải không còn khả năng tái sử dụng được thu gom cùng với chất thải sinh hoạt để xử lý.

Đối với chất thải rắn nguy hại

- Chất thải nguy hại được lưu giữ trong các thùng chứa kín, có nắp đậy, dán nhãn cảnh báo theo quy định và không để lẫn với các loại chất thải khác.
- Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại công ty không lớn. Các loại như bóng đèn huỳnh quang, giẻ lau dính dầu thải được thu gom riêng và lưu trữ tại khu vực chuyên biệt. Định kỳ 6 tháng/lần, công ty ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định pháp luật.

Đối với chất thải rắn thông thường

- Thực hiện phân loại chất thải tại nguồn: Nhóm các chất có thể thu hồi để tái sử dụng (các loại phế phẩm như bao bì, giấy carton, chai lọ, vỏ chai..). Nhóm các chất thải cần xử lý (Các chất thải hữu cơ dễ phân hủy như rau và thực phẩm thừa) được phân loại riêng để thu gom và xử lý theo quy định. Những chất thải rắn khác không thể tái sử dụng sẽ được thu gom và quét dọn hàng ngày, đồng thời được lưu trữ theo đúng quy định;
- Tổ chức tuyên truyền, nâng cao ý thức giữ gìn vệ sinh và bảo vệ môi trường cho toàn thể cán bộ, công nhân viên; đồng thời ban hành các quy định nội bộ về bảo vệ môi trường;
- Bố trí thùng chứa rác tại các khu vực phù hợp nhằm hạn chế tình trạng xả rác bừa bãi;
- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại các xí nghiệp và văn phòng công ty được ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

TUÂN THỦ PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (TIẾP THEO)

Biện pháp phòng chống các sự cố môi trường

- Công ty đã trang bị đầy đủ hệ thống phòng cháy chữa cháy theo quy định, bao gồm hệ thống báo cháy tự động, các phương tiện chữa cháy như bình chữa cháy, họng cứu hỏa, bể chứa nước và phương án PCCC được xây dựng, triển khai nghiêm túc. Các thiết bị, biển báo, biển cấm lửa và hệ thống chống sét tại nhà xưởng được lắp đặt, kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ nhằm hạn chế tối đa nguy cơ xảy ra sự cố cháy, nổ.
- Công ty phối hợp với lực lượng Cảnh sát PCCC tổ chức huấn luyện, diễn tập định kỳ và thành lập đội PCCC cơ sở để sẵn sàng ứng phó khi xảy ra sự cố. Nguyên vật liệu và sản phẩm được bảo quản an toàn, bố trí hợp lý, tránh xa các nguồn có khả năng gây cháy nổ, đảm bảo điều kiện an toàn trong quá trình vận hành.
- Chú trọng công tác an toàn vệ sinh lao động thông qua việc đào tạo an toàn cho người lao động, trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ lao động, tổ chức khám sức khỏe định kỳ và kiểm soát các yếu tố môi trường lao động. Các điều kiện làm việc và yếu tố vi khí hậu được đảm bảo đáp ứng quy định của Bộ Y tế, góp phần phòng ngừa rủi ro môi trường và bệnh nghề nghiệp.

Biện pháp sau để đảm bảo an toàn vệ sinh lao động, đảm bảo sức khỏe cho công nhân:

- Đào tạo về an toàn lao động.
- Các dụng cụ an toàn lao động cũng được trang bị trong quá trình sửa chữa và bảo trì thiết bị.
- Kiểm tra và theo dõi sức khỏe định.
- Các yếu tố vi khí hậu và điều kiện làm việc được đảm bảo đạt tiêu chuẩn của Bộ Y tế.
- Công ty kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm để đạt tiêu chuẩn quy định, nhằm tránh các bệnh nghề nghiệp.

Chính sách liên quan đến người lao động

Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách đối với người lao động theo quy định hiện hành; đồng thời quan tâm chăm lo đời sống thông qua tiền lương, tiền thưởng hợp lý và các hoạt động thăm hỏi, động viên vào các dịp lễ, Tết. Bên cạnh đó, Công ty đảm bảo điều kiện làm việc an toàn bằng việc cấp phát đầy đủ trang bị bảo hộ lao động, tổ chức tập huấn an toàn – vệ sinh lao động, khám sức khỏe định kỳ và đánh giá môi trường làm việc, đặc biệt đối với người lao động làm việc trong môi trường có yếu tố độc hại.

Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Trong năm 2025, Công ty tích cực thực hiện trách nhiệm xã hội thông qua nhiều hoạt động thiết thực hướng về cộng đồng địa phương. Tiêu biểu là việc tổ chức lễ dâng hương tưởng niệm các anh hùng, liệt sĩ tại Nghĩa trang Liệt sĩ tỉnh Tây Ninh; thăm hỏi và tặng quà các Bà mẹ Việt Nam anh hùng nhằm thể hiện đạo lý "uống nước nhớ nguồn".

Bên cạnh đó, Đoàn Thanh niên Công ty đã tổ chức các hoạt động "Hành trình về nguồn", tham gia phong trào "Ngày Chủ nhật xanh" với các công trình, phần việc góp phần bảo vệ môi trường và cải thiện cảnh quan địa phương.

Các hoạt động trên thể hiện sự quan tâm, gắn kết của Công ty đối với cộng đồng địa phương, đồng thời góp phần xây dựng hình ảnh doanh nghiệp phát triển bền vững, hài hòa giữa lợi ích kinh tế và trách nhiệm xã hội.

CHƯƠNG 03

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
Giải trình của Ban Tổng giám đốc đối với ý kiến kiểm toán
Những cải cách về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý
Giải trình của Ban Tổng giám đốc đối với ý kiến kiểm toán
Kế hoạch đầu tư năm 2026

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

TÌNH HÌNH CỦA CÔNG TY

Chỉ tiêu	ĐVT	2025			So cùng kỳ 2024 (%)
		Kế hoạch	Thực hiện	So KH năm 2025 (%)	
Tổng doanh thu	Tỷ Đồng	621,487	533,714	85,88%	108,01%
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ Đồng	12,500	12,523	100,18%	99,96%
Nhập ngân sách	Tỷ Đồng	Theo QĐ	5,607	_	106,23%
Thu nhập bình quân	Tỷ Đồng	10,890	11,243	103,24%	116,92%

Thuận lợi

Trong năm 2025, Công ty duy trì được hệ thống khách hàng truyền thống ổn định, đồng thời mở rộng thêm khách hàng mới, đặc biệt ở ngành hàng lương thực, góp phần đảm bảo sản lượng tiêu thụ và là nguồn mang lại lợi nhuận chính. Công tác thu mua được thực hiện hiệu quả, lựa chọn được thời điểm giá nguyên liệu hợp lý giúp giá tồn kho thấp, qua đó nâng cao hiệu quả kinh doanh. Một số ngành hàng như cơ khí và bê tông – VLXD có sự cải thiện rõ rệt về cuối năm khi ký kết thêm hợp đồng và thị trường xây dựng dần khởi sắc, sản lượng tiêu thụ tăng trở lại, góp phần vào tăng trưởng chung. Ngoài ra, một số ngành hàng vẫn nhận được sự ủng hộ tiêu thụ từ hệ thống Tổng công ty và khách hàng bên ngoài.

Khó khăn

Ngành hàng lương thực:

Giá gạo biến động và duy trì ở mức thấp, gây khó khăn cho công tác dự báo thời điểm mua vào – bán ra. Hoạt động xuất khẩu trầm lắng, giá cước vận chuyển tăng và giá gạo trong nước ở mức cao làm giảm sức cạnh tranh, khiến sản lượng xuất khẩu giảm so với cùng kỳ.

Ngành hàng cơ khí:

Các công trình đầu năm chủ yếu đang trong giai đoạn thi công, chưa nghiệm thu nên chưa thể ghi nhận doanh thu, ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh. Bên cạnh đó, các hợp đồng thường yêu cầu tiến độ gấp trong khi lực lượng lao động cơ khí còn mỏng, làm tăng chi phí và khiến lợi nhuận mang lại chưa cao.

Ngành hàng bê tông – VLXD:

Giai đoạn đầu năm, nhiều công trình triển khai chậm hoặc cầm chừng khiến sản lượng tiêu thụ thấp. Đồng thời, nguồn nguyên liệu đầu vào, đặc biệt là đá và cát, khan hiếm, gây khó khăn cho công tác thu mua và ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất.

Ngành hàng bao bì:

Nhu cầu tiêu thụ giảm do thị trường xuất khẩu gạo chưa sôi động. Áp lực cạnh tranh giá từ các đơn vị tư nhân lớn, Công ty phải giảm giá bán xuống mức thấp để duy trì đơn hàng, dẫn đến sản lượng không đạt điểm hòa vốn và hiệu quả kinh doanh thấp.

Những tiến bộ công ty đã đạt được

Trong năm 2025, Công ty đạt được nhiều kết quả tích cực trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngành hàng lương thực tiếp tục giữ vai trò chủ lực, duy trì khách hàng ổn định, mở rộng thêm khách hàng mới và thực hiện tốt công tác thu mua, qua đó đóng góp lợi nhuận chính. Ngành cơ khí ghi nhận tăng trưởng doanh thu nhờ ký kết thêm nhiều hợp đồng sửa chữa, cải tạo thiết bị. Ngành bê tông – VLXD cũng phục hồi rõ rệt từ giữa năm khi các công trình được triển khai trở lại, giúp sản lượng tăng và góp phần vào lợi nhuận chung của Công ty. Công ty đã linh hoạt trong công tác điều hành, chủ động thích ứng với biến động thị trường, nhất là trong việc đảm bảo nguồn cung nguyên vật liệu và duy trì sản xuất. Việc rà soát, tái cơ cấu một số ngành hàng hoạt động kém hiệu quả như mỹ nghệ cũng là bước đi cần thiết, giúp Công ty tập trung nguồn lực vào các lĩnh vực cốt lõi, từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động chung trong năm 2025.

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài sản

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	TH2025/TH2024	Tỷ trọng năm 2024	Tỷ trọng năm 2025
Tài sản ngắn hạn	170.878.235.463	151.983.799.621	88,94%	87,57%	89,90%
Tài sản dài hạn	24.246.779.852	17.075.974.485	70,43%	12,43%	10,10%
Tổng tài sản	195.125.015.315	169.059.774.106	86,64%	100%	100%

2024

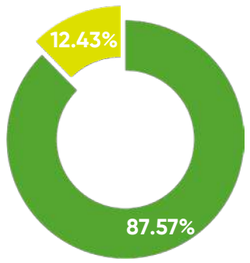

2025

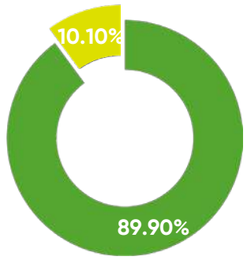

Năm 2025, Công ty chủ động tối ưu hóa quy mô tổng tài sản từ 195,1 tỷ đồng xuống còn 169 tỷ đồng, tập trung nguồn lực vào các hạng mục có tính thanh khoản cao. Tỷ trọng tài sản ngắn hạn được đẩy mạnh lên mức xấp xỉ 90%, giúp doanh nghiệp linh hoạt xoay vòng vốn và ứng phó hiệu quả trước các biến động thị trường. Việc tinh gọn danh mục tài sản dài hạn từ 12,43% xuống 10,10% cũng góp phần cắt giảm chi phí khấu hao và loại bỏ các hạng mục kém hiệu quả.

Đặc biệt, hàng tồn kho và các khoản phải thu từ mạng lưới nội địa được tiêu thụ ổn định, bán ra có lãi nên có tốc độ luân chuyển nhanh. Sự linh hoạt này giúp doanh nghiệp đảm bảo dòng tiền thông suốt để giảm dư nợ vay ngắn hạn, từ đó tiết giảm chi phí lãi vay và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Những nỗ lực này không chỉ nâng cao hiệu suất vận hành mà còn khẳng định chiến lược quản trị tài chính an toàn, bền vững của Công ty.

Tình hình nợ phải trả

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	TH2025/TH2024	Tỷ trọng năm 2024	Tỷ trọng năm 2025
Nợ ngắn hạn	76.557.041.726	49.043.053.421	64,05%	99,65%	100%
Nợ dài hạn	270,000,000	0	0,00%	0,35%	0,00%
Tổng nợ phải trả	76.827.041.726	49.043.053.421	63,82%	100%	100%

2024

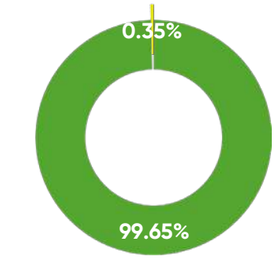

2025

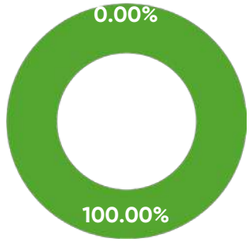

Năm 2025, Công ty đã thực hiện đợt tái cơ cấu nợ quyết liệt với tổng nợ phải trả giảm mạnh từ 76,8 tỷ đồng xuống còn 49 tỷ đồng. Đáng chú ý, doanh nghiệp đã cắt giảm hơn 63% dư nợ vay ngân hàng ngắn hạn (từ 55,9 tỷ đồng xuống còn 20,2 tỷ đồng). Việc ưu tiên trả nợ vay giúp Công ty tiết giảm đáng kể chi phí lãi vay, đồng thời chuyển dịch cơ cấu sang tận dụng hiệu quả các nguồn vốn không tốn phí từ đối tác và khách hàng.

Điểm sáng trong cấu trúc nợ là khoản người mua trả tiền trước tăng mạnh lên 4,9 tỷ đồng, khẳng định uy tín thương hiệu và sức hút của các dòng sản phẩm trên thị trường. Nhìn chung, cơ cấu nợ hiện nay của Công ty ở mức an toàn tuyệt đối khi toàn bộ là nợ ngắn hạn, phản ánh mức độ tự chủ tài chính cao và sự giảm dần phụ thuộc vào vốn vay ngân hàng.

NHỮNG CẢI CÁCH VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH VÀ QUẢN LÝ

Rà soát và sắp xếp lại bộ máy: Công ty tiếp tục rà soát và sắp xếp lại cơ cấu tổ chức theo hướng tinh gọn, nâng cao hiệu quả hoạt động. Đồng thời củng cố bộ máy quản lý tại Công ty và các đơn vị trực thuộc, điều chỉnh tổ chức ở một số lĩnh vực, ngành nghề phù hợp với tình hình hiện tại.

Tăng cường quản trị: Đẩy mạnh công tác quản trị doanh nghiệp và quản trị rủi ro nhằm nâng cao hiệu quả điều hành.

Rà soát công tác lao động - tiền lương: Rà soát, đánh giá lại chính sách lao động – tiền lương; xây dựng chế độ trả lương phù hợp để tạo động lực làm việc và nâng cao hiệu quả sản xuất

Tiết giảm chi phí: Thực hiện cắt giảm chi phí quản lý một cách cụ thể và quyết liệt.

Hoàn thiện quy chế, quy định: Bổ sung, hoàn thiện các quy định trong quản lý; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tăng cường kiểm tra việc thực hiện quy chế tài chính, quản lý thu chi, nhập xuất và công nợ tại các đơn vị.

Đào tạo và bổ nhiệm cán bộ: Chú trọng đào tạo, nâng cao năng lực quản lý, kinh doanh và chuyên môn cho đội ngũ cán bộ; xây dựng nguồn nhân sự kế thừa. Quan tâm phát triển cán bộ trẻ có năng lực.

Công bố thông tin: Thực hiện đầy đủ các báo cáo định kỳ theo quy định của Luật Chứng khoán.

Thanh tra - kiểm tra: Tăng cường tuyên truyền quy định về phòng chống tham nhũng; đẩy mạnh công tác kiểm tra, giám sát nhằm hạn chế sai phạm.

GIẢI TRÌNH CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI Ý KIẾN KIỂM TOÁN:

Không có

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG TY TRONG NĂM 2026

Nhận định năm 2026 tình hình sản xuất kinh doanh của công ty vẫn tiếp tục gặp nhiều khó khăn bởi sự tác động của nhiều yếu tố trong và ngoài nước như: Xung đột Ukraine- Nga, Trung Đông, cạnh tranh địa chính trị giữa các nước lớn, giá xăng dầu, hàng hóa cơ bản, Tỷ giá USD/VND biến động khó lường; Chiến tranh thương mại; thiên tai, biến đổi khí hậu, an ninh năng lượng, lương thực ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.
Từ nhận định trên, Công ty xây dựng kế hoạch SXKD năm 2026 với các chỉ tiêu chính như sau:

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2026

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiên 2025	Kế hoạch 2026
Tổng doanh thu	Tỷ đồng	533,714	567,790
Lợi nhuận	Tỷ đồng	12,523	12,6
Nộp ngân sách	Tỷ đồng	5,607	Theo QĐ
Thu nhập bình quân người LĐ	Triệu đồng	11,243	11,229

CÁC CHỈ TIÊU MUA VÀO BÁN RA

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch 2026
1	Lương thực mua vào quy gạo: Gạo các loại : Lúa các loại :	Tấn	34.000 33.500 1.000
	Lương thực bán ra quy gạo: Xuất khẩu Gạo Nội địa	Tấn	34.000 6.000 28.000
2	Bao bì (quy chuẩn 120 gr)	Triệu cái	7.000
3	Doanh số cơ khí	Tỷ đồng	25.000
4	Bê tông	m^3	60.000

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG TY TRONG NĂM 2026

NHIỆM VỤ GIẢI PHÁP CHUNG

Nhiệm vụ giải pháp chung

- Tiếp tục hoàn thiện cơ cấu tổ chức: Tiến hành sắp xếp, củng cố bộ máy quản lý của Công ty và các đơn vị trực thuộc; hoàn thiện mô hình quản trị và ngành nghề kinh doanh phù hợp với định hướng hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Hoàn thiện hệ thống quy chế, quy định: Rà soát, bổ sung và hoàn chỉnh các quy chế nội bộ; đảm bảo tuân thủ nghiêm túc các quy định về quản lý chi phí; tăng cường kiểm tra việc thực hiện chế độ tài chính tại các đơn vị trực thuộc; đẩy mạnh thu hồi công nợ, hạn chế tình trạng nợ quá hạn.
- Thực hiện kiểm kê tài sản: Tổ chức kiểm kê hàng hóa, tài sản, máy móc, thiết bị, công cụ dụng cụ trên toàn Công ty nhằm phục vụ công tác quyết toán.
- Đổi mới chính sách tiền lương, thưởng: Điều chỉnh chính sách đãi ngộ theo hướng phù hợp với hiệu quả công việc; phân cấp, phân quyền rõ ràng; đồng thời cải tiến thủ tục hành chính.
- Đẩy mạnh chuyển đổi số: Tiếp tục triển khai các ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản trị và điều hành doanh nghiệp.
- Rà soát, đánh giá đội ngũ cán bộ: Tổ chức đánh giá, sắp xếp và quy hoạch nguồn nhân sự quản lý, bao gồm Ban Tổng Giám đốc và lãnh đạo các đơn vị trực thuộc.
- Phát triển nguồn nhân lực: Đẩy mạnh công tác đào tạo nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng nghiệp vụ và hiệu quả làm việc cho cán bộ nhân viên.
- Tăng cường thanh tra, kiểm tra: Xây dựng kế hoạch và triển khai công tác phòng chống tham nhũng trong năm 2026; thành lập ban chuyên trách theo quy định; thực hiện đánh giá và báo cáo định kỳ gửi về Tổng công ty.
- Quản lý tài chính hiệu quả: Chủ động theo dõi biến động thị trường tài chính để tư vấn cho Ban lãnh đạo trong công tác huy động vốn, đảm bảo lựa chọn phương án tối ưu về lãi suất, loại tiền tệ, hình thức và thời hạn vay.

CÁC GIẢI PHÁP ĐỐI VỚI CÁC NGÀNH HÀNG

01

Ngành hàng lương thực

- Về sản xuất chế biến: Rà soát định mức để giảm chi phí và tăng tỷ lệ thu hồi thành phẩm; bảo trì máy móc thường xuyên; thực hiện chế biến theo tiêu chuẩn HACCP; kiểm soát chất lượng từ nguyên liệu đầu vào đến sản phẩm đầu ra.
- Về tiêu thụ: Lập kế hoạch tiêu thụ dựa trên khách hàng hiện có và mở rộng thêm thị trường mới; xây dựng mức giá phù hợp để cạnh tranh; tìm hiểu, dự báo thị trường trước khi ký hợp đồng; tìm kiếm thêm khách hàng xuất khẩu; đẩy mạnh bán hàng trong nước qua siêu thị, bếp ăn tập thể; kết hợp quảng cáo, khuyến mãi; đa dạng hóa sản phẩm; chú ý chăm sóc khách hàng để nắm bắt phản hồi

02

Ngành hàng bao bì

- Chú trọng kiểm soát chất lượng để giảm sản phẩm lỗi; đẩy mạnh tiếp thị và chăm sóc khách hàng nhằm tăng sản lượng tiêu thụ trong và ngoài nước; kiểm soát tốt quá trình sản xuất, tiết kiệm nguyên liệu và điện năng; đảm bảo sản phẩm đạt yêu cầu về chất lượng và trọng lượng; theo dõi thị trường để mua nguyên vật liệu với giá hợp lý.

03

Ngành hàng Cơ khí và Bê tông - VLXD

- Mặt hàng Cơ khí: Tăng cường tiếp cận khách hàng, đặc biệt là khách hàng truyền thống; hỗ trợ tư vấn nâng cấp thiết bị, dây chuyền khi cần.
- Mặt hàng Bê tông – Vật liệu xây dựng: Chủ động tìm kiếm các công trình, dự án; giữ mối quan hệ với khách hàng hiện có; đảm bảo chất lượng sản phẩm; tiết kiệm chi phí sản xuất.

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG TY TRONG NĂM 2026 (TIẾP THEO)

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2026

STT	Tên hạng mục đầu tư	Kế hoạch năm 2026			Ghi chú
		Tổng cộng	Vốn Công ty và Quỹ ĐTPT	Vốn vay	
I	**Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm**	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**		
1	Nâng nền kho PX 1	300.000.000	300.000.000		Năm 2025 chuyển sang
2	Đầu tư máy đánh bóng và các thiết bị phụ trợ	700.000.000	700.000.000		
II	**Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí**	**9.300.000.000**	**9.300.000.000**		
1	Đầu tư Trạm trộn bê tông 150m3/h và các thiết bị phụ trợ	8.500.000.000	8.500.000.000		
2	Xe xúc lật	800.000.000	800.000.000		
	TỔNG CỘNG	**10.300.000.000**	**10.300.000.000**		

CHƯƠNG 04

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty
Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

STT	Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	%2025 /2024
1	Doanh thu thuần	480.125.601.327	530.705.377.532	110,53%
2	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.926.168.120	10.859.025.665	563,76%
3	Lợi nhuận khác	10.601.904.939	1.663.497.594	15,69%
4	Lợi nhuận trước thuế	12.528.073.059	12.522.523.259	99,96%
5	Lợi nhuận sau thuế	9.654.232.940	10.275.724.796	106,44%

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Bên cạnh việc thực hiện chức năng quản lý, giám sát công tác điều hành của Ban điều hành, Hội đồng quản trị đã phối hợp chặt chẽ với Ban điều hành tìm kiếm những giải pháp tháo gỡ khó khăn trong sản xuất kinh doanh năm 2025.

Nhìn chung, năm 2025, trong bối cảnh ảnh hưởng nặng nề từ các yếu tố vĩ mô của nền kinh tế, tình hình thế giới biến động rất nhanh và phức tạp; Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt, xung đột quân sự nhiều nơi kéo dài dẫn đến suy giảm tăng trưởng kinh tế toàn cầu; rủi ro tài chính, tiền tệ, mất an ninh năng lượng, lương thực. Đối với tình hình trong nước, áp lực lạm phát tăng cao; giá xăng dầu, nguyên vật liệu biến động mạnh, ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế. Hội đồng quản trị đã triển khai các giải pháp quyết liệt trong công tác giám sát, chỉ đạo Ban điều hành thực hiện các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết Hội đồng quản trị và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi từ đó đảm bảo lợi ích cho Công ty và cổ đông.

KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trong năm 2026, Hội đồng quản trị sẽ tập trung đẩy mạnh chỉ đạo một số hoạt động của Công ty như sau:

- Thực hiện quyền và trách nhiệm của Hội đồng quản trị được quy định tại Điều lệ, đảm bảo thực hiện đúng mục tiêu của Đại hội đồng cổ đông và quyền lợi của cổ đông.
- Xây dựng định hướng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông 2026 nhằm đảm bảo hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch năm 2026.
- Tăng cường công tác dự báo, tiếp tục nâng cao năng lực quản trị tài chính, đảm bảo tài chính toàn Công ty an toàn, hiệu quả.
- Tăng cường công tác kiểm tra giám sát quản lý sử dụng vốn, tài sản đảm bảo theo đúng quy định. Chỉ đạo kiểm soát chặt chẽ chi phí hoạt động của toàn Công ty.
- Tăng cường chỉ đạo công tác quản trị rủi ro của toàn Công ty, kiểm soát rủi ro về công nợ, hàng tồn kho.
- Chỉ đạo việc công bố thông tin theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.
- Đổi mới chính sách tiền lương, thưởng, chính sách nhân viên, cơ chế phân cấp phân quyền, cải cách thủ tục hành chính.
- Tiếp tục củng cố bộ máy tổ chức, nhân sự và đẩy mạnh phát triển hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Phát huy tinh thần đoàn kết, thống nhất trong quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Tiếp tục triển khai ứng dụng chuyển đổi số, công nghệ thông tin trong quản trị, quản lý doanh nghiệp.
- Tổ chức rà soát, sắp sếp đánh giá cán bộ, quy hoạch nguồn cán bộ lãnh đạo quản lý, Ban Tổng giám đốc, lãnh đạo cấp phòng, đơn vị trực thuộc.
- Tiếp tục đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao năng lực công tác, nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn, năng lực đàm phán ký kết hợp đồng.
- Thường xuyên rà soát và hoàn thiện các quy chế, quy định cho phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tình hình thực tế của Công ty.

05 CHƯƠNG

QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hội đồng quản trị
Ban kiểm soát
Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Hoạt động của Ban kiểm soát
Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

THÀNH VIÊN VÀ CƠ CẤU CỦA HĐQT

STT	Thành viên	Chức vụ	Đại diện sở hữu	Cá nhân sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	Ghi chú
1	Ông Đoàn Quang Long	Chủ tịch HĐQT	4.311.200(*)	_	40%	_
2	Ông Nguyễn Văn Kiệt	Phó chủ tịch HĐQT	_	14.280	0,13%	_
3	Bà Lê Thị Thảo	Thành viên HĐQT	1.077.800(*)	_	10,00%	_
4	Bà Hồ Thị Cẩm Vân	Thành viên HĐQT	1.077.800(*)	_	10,00%	_
5	Ông Nguyễn Bình Hiển	Thành viên HĐQT	_	36.348	0,34%	_

(*) Số lượng cổ phần đại diện Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần

CÁC CUỘC HỌP HĐQT

STT	Thành viên	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Ông Lê Phát Tài	5/5	100%	Được miễn nhiệm từ ngày 17/04/2025 nên các cuộc họp sau đó không tham dự
2	Bà Lê Mai Hân	5/5	100%	Được miễn nhiệm từ ngày 17/04/2025 nên các cuộc họp sau đó không tham dự
3	Ông Đoàn Quang Long	13/13	100%	Được bổ nhiệm từ ngày 17/04/2025 nên các cuộc họp trước đó không tham dự
4	Ông Nguyễn Văn Kiệt	18/18	100%	_
5	Bà Lê Thị Thảo	13/13	100%	Được bổ nhiệm từ ngày 17/04/2025 nên các cuộc họp trước đó không tham dự
6	Bà Hồ Thị Cẩm Vân	18/18	100%	_
7	Ông Nguyễn Bình Hiển	18/18	100%	_

DANH SÁCH THAY ĐỔI THÀNH VIÊN HĐQT TRONG NĂM 2025

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
1	Ông Lê Phát Tài	Chủ tịch HĐQT	08/05/2024	17/04/2025
2	Bà Lê Mai Hân	Phó chủ tịch HĐQT	01/12/2023	17/04/2025
3	Ông Đoàn Quang Long	Chủ tịch HĐQT	17/04/2025	_
4	Bà Lê Thị Thảo	Thành viên HĐQT	17/04/2025	_

TÓM TẮT LÝ LỊCH CỦA CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

ÔNG Đoàn Quang Long
Chủ tịch HĐQT

- Ngày sinh: 30/06/1976
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư điện
- Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có
- Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 4.311.200 (Sở hữu đại diện 4.311.200 cổ phần), chiếm 40% vốn điều lệ
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán ở các Công ty khác: Không có
- Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: Không có

Ông Nguyễn Văn Kiệt
Phó Chủ tịch HĐQT

- Ngày tháng năm sinh: 20/04/1964
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân – Đại học Kinh tế
- Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có
- Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 14.280 cổ phiếu sở hữu cá nhân, chiếm 0,13% vốn điều lệ
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán ở các Công ty khác: Không có
- Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan:

Trần Thị Thu Hương – Vợ: 538 cổ phiếu, chiếm 0,004% vốn điều lệ

Ông Nguyễn Bình Hiển
Thành viên HĐQT

- Ngày tháng năm sinh: 23/07/1964
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính Kế toán
- Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có
- Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 36.348 cổ phiếu sở hữu cá nhân, chiếm 0,34%
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán ở các Công ty khác: Không có
- Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan:

Đặng Thị Bé Chính – Vợ: 4.041 cổ phiếu, chiếm 0,04% vốn điều lệ

Bà Lê Thị Thảo
Thành viên HĐQT

- Ngày sinh: 18/07/1973
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Trưởng Ban Tài chính kế toán Tổng công ty Lương thực Miền Nam
- Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 1.077.800 cổ phiếu (Sở hữu đại diện 1.077.800 cổ phần), chiếm 10,00% vốn điều lệ
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán ở các Công ty khác: Không có
- Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: Không có

Bà Hồ Thị Cẩm Vân
Thành viên HĐQT

- Ngày tháng năm sinh: 23/12/1984
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân
- Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: TV HĐQT Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty cổ phần; TV HĐQT Công ty CP XNK Hạt Điều và Hàng Nông sản TP.HCM; TV HĐQT Công ty CP Thái Sơn Long An; Chủ tịch HĐQT Công ty CP Đầu tư Nhân Phúc Đức; Kế toán trưởng công ty CP Lâm Nghiệp Miền Đông; Giám đốc tài chính Ban Quản lý Nông Lâm Thuỷ Sản – Công ty CP Tập đoàn T&T. Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH Bệnh viện sản nhi Quốc tế Sài Gòn.
- Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 1.077.800 cổ phiếu, chiếm 10,00% vốn điều lệ
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán ở các Công ty khác: Không có
- Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: Không có

MECOFOOD

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP THEO)

CÁC NGHỊ QUYẾT/ QUYẾT ĐỊNH CỦA HĐQT

STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung	Tỉ lệ thông qua
1	03/NQ-MCF –HĐQT	19/02/2025	Thống nhất việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự Đại hội cổ công thường niên năm 2025.	100%
2	05/NQ-MCF –HĐQT	05/03/2025	Thống nhất điều chỉnh thời gian tổ chức Đại hội cổ công thường niên năm 2025 là ngày 17/04/2025.	100%
3	07/NQ-MCF –HĐQT	22/03/2025	Chấp thuận việc cấp hạn mức tín dụng cho Công ty được vay vốn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội – Chi nhánh Sài Gòn.	100%
4	09/QĐ-MCF –HĐQT	22/03/2025	Chấp thuận việc tái cấp hạn mức tín dụng cho Công ty được vay vốn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Long An.	100%
5	09B/NQ-MCF –HĐQT	16/04/2025	- Thông qua các báo cáo và các tờ trình trình đại hội cổ đông thường niên năm 2025 phê duyệt. - Phê duyệt tổng hạn mức tín dụng 350 tỷ đồng cho công ty được huy động thường xuyên phục vụ cho SXKD trong năm 2025. - Thống nhất thông qua tỷ lệ phân phối quỹ khen thưởng Ban điều hành năm 2024.	100%
6	22/NQ-MCF -HĐQT	17/04/2025	Thống nhất bầu Ông Đoàn Quang Long, Thành viên Hội đồng quản trị giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị chuyên trách tại Công ty cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực Phẩm nhiệm kỳ V (2024-2028).	100%
7	25/NQ-MCF -HĐQT	25/04/2025	Thông qua việc thực hiện chi trả cổ tức năm 2024.	100%
8	27/QĐ-MCF -HĐQT	13/05/2025	Phân công nhiệm vụ các thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Xây lắp – Cơ khí và Lương thực Thực phẩm nhiệm kỳ V (2024-2028).	100%
9	30/NQ-MCF -HĐQT	31/05/2025	Thống nhất giao cho Tổng giám đốc Công ty triển khai lựa chọn và ký hợp đồng với một trong các đơn vị kiểm toán độc lập đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 phê duyệt.	100%

STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung	Tỉ lệ thông qua
10	32/NQ-MCF-HĐQT	27/6/2025	Thống nhất dừng hoạt động SXKD Trạm kinh doanh chế biến lương thực Cao Lãnh trực thuộc Công ty cổ phần Xây lắp – Cơ khí và Lương thực Thực phẩm và tiếp tục thuê lại Phân xưởng 2 Tân Trụ. Thống nhất phê duyệt chủ trương đầu tư xe nâng chui container và cầu dẫn xe nâng bằng nguồn vốn tự có của Công ty để phục vụ đóng gạo xuất khẩu tại xí nghiệp Lương thực thực phẩm trực thuộc Công ty cổ phần Xây lắp – Cơ khí và Lương thực Thực phẩm.	100%
11	33/QĐ-MCF-HĐQT	27/6/2025	Bổ nhiệm Người phụ trách quản trị Công ty cổ phần Xây lắp – Cơ khí và Lương thực Thực phẩm.	100%
12	35/NQ-MCF-HĐQT	30/6/2025	Thống nhất phê duyệt chủ trương đầu tư máy biến áp 03 pha 320 KVA bằng nguồn vốn tự có của Công ty để phục vụ sản xuất kinh doanh tại xí nghiệp Xây lắp cơ khí trực thuộc Công ty cổ phần Xây lắp – Cơ khí và Lương thực Thực phẩm.	100%
13	37/QĐ-MCF-HĐQT	25/07/2025	Quyết định nghỉ hưu để hưởng chế độ Bảo hiểm Xã hội từ ngày 01 tháng 08 năm 2025 của ông Nguyễn Văn Kiệt.	100%
14	42/QĐ-MCF-HĐQT	30/10/2025	Quyết định nghỉ hưu để hưởng chế độ Bảo hiểm Xã hội từ ngày 01 tháng 11 năm 2025 của ông Nguyễn Bình Hiển.	100%
15	43/QĐ-MCF-HĐQT	01/11/2025	Quyết định Bổ nhiệm có thời hạn Bà: Nguyễn Thị Khánh Vân giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Xây lắp – Cơ khí và Lương thực Thực phẩm kể từ ngày 01/11/2025. Thời gian bổ nhiệm là 05 năm (01/11/2025- 01/11/2030).	100%
16	46/QĐ-MCF-HĐQT	22/12/2025	Thành lập Bộ phận kiểm toán nội bộ Công ty cổ phần Xây Lắp – Cơ khí và Lương thực Thực phẩm để thực hiện công tác kiểm toán nội bộ theo quy định tại Nghị định số 05/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về kiểm toán nội bộ.	100%
17	47/QĐ-MCF-HĐQT	22/12/2025	Điều động Bà Nguyễn Vân Khanh chuyên viên Phòng Tài chính kế toán nhận nhiệm vụ tại Bộ phận kiểm toán nội bộ của công ty. Bổ nhiệm Bà Nguyễn Vân Khanh giữ chức vụ Người phụ trách kiểm toán nội bộ Công ty cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm.	100%
18	49/NQ-MCF-HĐQT	22/12/2025	Chấp thuận việc tái cấp hạn mức tín dụng cho Công ty cổ phần Xây lắp – Cơ khí và Lương thực Thực phẩm được vay vốn tại Ngân hàng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Long An.	100%

BAN KIỂM SOÁT

THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

STT	Thành viên	Chức vụ	Số CP sở hữu & đại diện sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1	Bà Hoàng Thị Liên	Trưởng BKS	20.208	0,19%
2	Bà Lê Thị Hồng Nhung	Thành viên BKS	_	_
3	Ông Phan Lê Duy	Thành viên BKS	_	_

LÝ LỊCH BAN KIỂM SOÁT

BÀ Hoàng Thị Liên
Trưởng BKS

- Ngày sinh: 05/08/1979
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính Kế toán
- Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có
- Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 20.208 cổ phiếu, chiếm 0,19% vốn điều lệ
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán ở các Công ty khác: Không có
- Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: Không có

BÀ Lê Thị Hồng Nhung
Thành viên BKS

- Ngày sinh: 07/05/1987
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế toán
- Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có
- Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 0 cổ phiếu, chiếm 0,00% vốn điều lệ
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán ở các Công ty khác: Không có
- Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: Không có

ÔNG Phan Lê Duy
Thành viên BKS

- Ngày sinh: 16/11/1987
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế Tài chính Ngân hàng
- Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có
- Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 0 cổ phiếu, chiếm 0,00% vốn điều lệ.
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán ở các Công ty khác: Không có
- Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: Không có

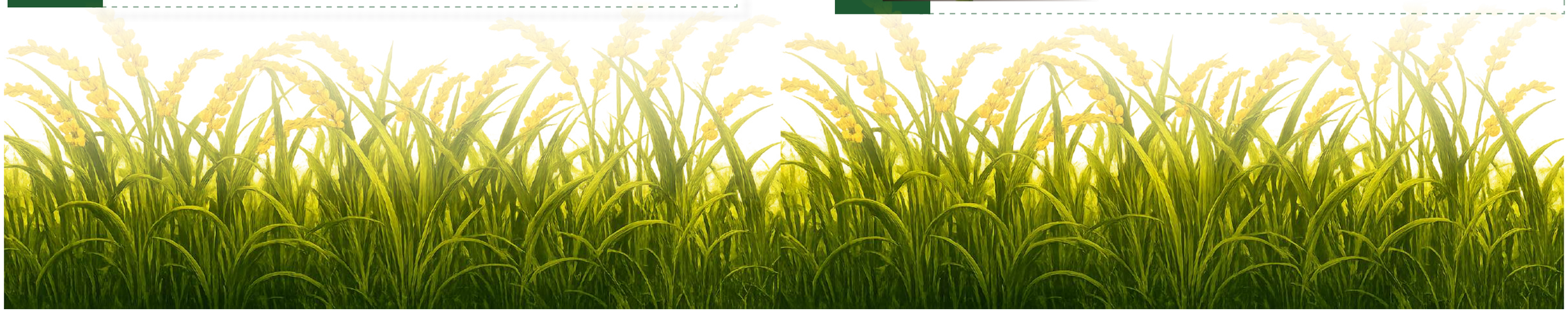

BAN KIỂM SOÁT (TIẾP THEO)

HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

Các cuộc họp của Ban kiểm soát

STT	Thành viên	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Bà Hoàng Thị Liên	4/4	100%	-
2	Bà Lê Thị Hồng Nhung	4/4	100%	-
3	Ông Phan Lê Duy	4/4	100%	-

Hoạt động giám sát của Ban kiểm soát

Các hoạt động của HĐQT đều tuân thủ đúng theo Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. HĐQT đã tổ chức duy trì đều đặn các phiên họp định kỳ sau đó triển khai kịp thời các Nghị quyết của HĐQT để Ban Tổng giám đốc thực hiện.
Những vấn đề thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp HĐQT đều trên cơ sở Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và thuộc thẩm quyền của HĐQT. Việc thảo luận và biểu quyết là phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của HĐQT theo Luật doanh nghiệp và Điều lệ của Công ty.

HOẠT ĐỘNG KHÁC CỦA BAN KIỂM SOÁT

Không có

Sự phối hợp hoạt động của Ban Kiểm soát với Hội đồng quản trị và Ban Điều hành

HĐQT và Ban Tổng giám đốc đã có nhiều nỗ lực, thường xuyên chỉ đạo CB-CNV Công ty thực hành tiết kiệm tối đa chi phí sản xuất, chi phí bán hàng, chi phí quản lý, duy trì ổn định sản xuất kinh doanh.
BKS được mời tham gia các cuộc họp với HĐQT và Ban tổng giám đốc.
BKS thực hiện việc giám sát, kiểm tra việc quản lý và thực hiện các mục tiêu kinh doanh của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc, kiểm tra tính hợp pháp, hợp lý của các hoạt động kinh doanh trong năm theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
Kiểm tra và giám sát việc ban hành các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT và Ban Tổng giám đốc.

Ban kiểm soát đã chủ động phối hợp hoạt động thường xuyên, chặt chẽ với HĐQT, Ban Tổng giám đốc. Ban kiểm soát nhận đầy đủ báo cáo, tài liệu liên quan đến tình hình sản xuất kinh doanh và các hoạt động khác của Công ty, Ban kiểm soát đã có nhiều ý kiến đóng góp, đề xuất với HĐQT, Ban Tổng Giám đốc về các mặt hoạt động của Công ty. Tiến hành xem xét hồ sơ sổ sách kế toán, cách ghi chép hạch toán kế toán hợp lý, hợp pháp, tính trung thực trong việc lập và trình bày báo cáo của Công ty.
Hoạt động của BKS luôn được sự hỗ trợ tích cực của HĐQT, Ban Tổng giám đốc, các Phòng Ban, các Xí nghiệp. Hoạt động của BKS có tính độc lập không gây cản trở cho hoạt động SXKD của Công ty. Việc phối hợp làm việc giữa HĐQT, Ban Tổng giám đốc và BKS là phù hợp với chuẩn mực, Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

LƯƠNG, THƯỞNG, THÙ LAO VÀ LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Họ và Tên	Chức vụ	Lương	Thù lao
Hội đồng quản trị			
Ông Lê Phát Tài	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 17/04/2025)	_	46.134.000
Ông Đoàn Quang Long	Chủ tịch HĐQT	254.754.000	_
Ông Nguyễn Văn Kiệt	Phó chủ tịch HĐQT	287.308.000	33.654.000
Bà Lê Mai Hân	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 17/04/2025)	_	43.519.000
Bà Lê Thị Thảo	Thành viên HĐQT	_	58.962.000
Bà Hồ Thị Cẩm Vân	Thành viên HĐQT	_	100.170.000
Ông Nguyễn Bình Hiển	Thành viên HĐQT	_	84.000.000
Ban kiểm soát			
Bà Hoàng Thị Liên	Trưởng BKS	286.886.000	_
Bà Lê Thị Hồng Nhung	Thành viên BKS	193.886.000	54.000.000
Ông Phan Lê Duy	Thành viên BKS	_	58.620.000
Ban điều hành			
Ông Lê Trường Sơn	Tổng giám đốc	432.826.000	_
Ông Nguyễn Bình Hiển	Phó Tổng giám đốc (Nghỉ hưu 01/11/2025)	340.697.000	_
Bà Nguyễn Thị Khánh Vân	Phó Tổng giám đốc	53.467.000	_
Ông Nguyễn Minh Phục	Phó Tổng giám đốc	385.343.000	_
Kế toán trưởng			
Bà Nguyễn Thị Thanh Phụng	Kế toán trưởng	365.748.000	_

GIAO DỊCH GIỮA CÔNG TY VỚI NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN CÔNG TY; HOẶC GIỮA CÔNG TY VỚI CỔ ĐÔNG LỚN, NGƯỜI NỘI BỘ, NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN CỦA NGƯỜI NỘI BỘ

STT	Tên tổ chức/ cá nhân	Mối quan hệ liên quan với công ty	Số giấy CNSH	Thời điểm giao dịch với công ty	Số Nghị quyết	Nội dung	Giá trị giao dịch
1	Tổng Công ty Lương thực Miền Nam -CTCP	Cổ đông nhà nước chiếm 60% VĐL	0300613198	1/1/2025 đến 31/12/2025		Bán gạo	400.250 USD
						Phí uỷ thác XK gạo	500,00 USD
						Phí giao nhận uỷ thác XK gạo	75.000.000
						Bán bao bì	4.774.306.600
						Bán dịch vụ cơ khí	289.600.000
						Tiền cổ tức	4.203.420.000
2	Công ty Lương thực Long An	Công ty con của Tổng Công ty Lương thực miền Nam - công ty cổ phần	0300613198-008	1/1/2025 đến 31/12/2025	20/NQ-MCF-ĐHCĐ ngày 17/04/2025	Bán bao bì	6.367.697.000
						Bán dịch vụ cơ khí	2.232.810.000
						Bán bê tông	26.157.407
						Gia công đóng gói	6,000,000
						Mua gạo	113,600,000
3	Công ty Lương Thực Đồng Tháp	Công ty con của Tổng Công ty Lương thực miền Nam - công ty cổ phần	0300613198-010	1/1/2025 đến 31/12/2025		Bán dịch vụ cơ khí	4.200.000
						Phí hợp tác khai thác mặt bằng và các dịch vụ kèm theo	1.281.999.674
4	Công ty Lương Thực Sông Hậu	Công ty con của Tổng Công ty Lương thực miền Nam - công ty cổ phần	0300613198-002	1/1/2025 đến 31/12/2025		Bán bao bì	258.330.000
5	Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang	Công ty cổ phần có vốn góp của Tổng Công ty Lương thực miền Nam -công ty cổ phần	1700100989	1/1/2025 đến 31/12/2025		Bán dịch vụ cơ khí	11.124.000.000
						Bán bao bì	215.750.000
6	Công ty Cổ Phần Sài Gòn Lương Thực	Công ty cổ phần có vốn góp của Tổng Công ty Lương thực miền Nam - công ty cổ phần	0300606715	1/1/2025 đến 31/12/2025		Bán gạo	303.878.571
7	Công ty Lương thực Tiền Giang	Công ty con của Tổng Công ty Lương thực miền Nam - công ty cổ phần	0300613198-009	1/1/2025 đến 31/12/2025	20/NQ-MCF-ĐHCĐ ngày 17/04/2025	Mua nước suối xanh	47.721.762
						Bán dịch vụ cơ khí	3.000.000
8	Công Ty Cổ Phần Bến Thành - Mũi Né	Công ty cổ phần có vốn góp của Tổng Công ty Lương thực miền Nam -công ty cổ phần	3401121279	1/1/2025 đến 31/12/2025		Phí tham quan nghỉ mát	211.972.222

GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA NGƯỜI NỘI BỘ VÀ NGƯỜI LIÊN QUAN ĐẾN NGƯỜI NỘI BỘ

STT	Người thực hiện giao dịch	Chức vụ	Số CP sở hữu đầu kỳ		Số CP sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng,...)
			Số CP	Tỷ lệ	Số CP	Tỷ lệ	
1	Lê Trường Sơn	Tổng Giám đốc	17.439	0,16	18.839	0,17	Mua khớp lệnh qua sàn
2	Lê Thị Thảo	TV HĐQT	8.200	0,07	0	0	Bán khớp lệnh qua sàn

ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

Công ty luôn chấp hành các quy định của pháp luật có liên quan đến công tác quản trị Công ty như:

- Luật, Nghị định, Thông tư và Quy định về quản trị công ty, về hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Các văn bản luật có liên quan khác.

Công ty đã cụ thể hóa các quy định về quản trị tại các quy định nội bộ bao gồm: Điều lệ hoạt động, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty, Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị, Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát.

CHƯƠNG 06

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ý kiến kiểm toán
Báo cáo tài chính được kiểm toán

CPAVIETNAM
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Trụ sở chính TP. Hà Nội:
Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi, P. Khương Đình, TP. Hà Nội.
+84 (24) 3 783 2121 info@cpavietnam.vn
+84 (24) 3 783 2122 www.cpavietnam.vn

INPACT MEMBER

Số: 76/2026/BCKT-CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm, được lập tại ngày 05/03/2026, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

CPAVIETNAM

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

M.S.D.N: 0101917917 CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM THÀNH PHỐ HÀ NỘI - VIỆT NAM

Nguyễn Thị Mai Hoa	**Lưu Minh Tới**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3920-2022-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2026/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2026 của Chủ tịch HĐTV
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT
Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**151.983.799.621**	**170.878.235.463**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**1.786.731.556**	**3.125.122.734**
1. Tiền	111		1.786.731.556	3.125.122.734
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**28.090.779.251**	**35.831.513.072**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	27.133.699.571	37.388.664.052
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	2.672.738.180	154.402.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	-	4.105.520
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.6	(1.715.658.500)	(1.715.658.500)
IV- Hàng tồn kho	**140**	**5.5**	**121.054.703.319**	**131.297.065.754**
1. Hàng tồn kho	141		121.054.703.319	131.297.065.754
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.051.585.495**	**624.533.903**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	1.040.107.103	624.533.903
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14	11.478.392	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	**200**		**17.075.974.485**	**24.246.779.852**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**230.000.000**	**536.000.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	230.000.000	536.000.000
II- Tài sản cố định	**220**		**16.764.111.629**	**23.586.536.624**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	16.727.204.571	23.524.697.742
- Nguyên giá	*222*		*118.708.476.706*	*122.722.943.426*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(101.981.272.135)*	*(99.198.245.684)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	36.907.058	61.838.882
- Nguyên giá	*228*		*837.530.502*	*837.530.502*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(800.623.444)*	*(775.691.620)*
III- Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV- Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**5.9**	**81.862.856**	**124.243.228**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		81.862.856	124.243.228
V- Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
VI- Tài sản dài hạn khác	**260**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**169.059.774.106**	**195.125.015.315**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	**300**		**49.043.053.421**	**76.827.041.726**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**49.043.053.421**	**76.557.041.726**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	12.406.337.360	12.913.283.262
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	4.909.715.740	2.885.096.846
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	1.278.786.679	1.464.469.063
4. Phải trả người lao động	314		6.537.126.600	546.440.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		292.604.561	103.086.351
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	779.456.250	908.888.650
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	20.205.453.045	55.908.200.650
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		756.867.224	346.975.942
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.876.705.962	1.480.600.962
II- Nợ dài hạn	**330**		-	**270.000.000**
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.12	-	270.000.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	**400**		**120.016.720.685**	**118.297.973.589**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.16**	**120.016.720.685**	**118.297.973.589**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		107.778.380.000	107.778.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*107.778.380.000*	*107.778.380.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(31.818.182)	(31.818.182)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.963.066.000	1.045.084.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.307.092.867	9.506.327.771
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	*421a*		*31.368.071*	*152.094.831*
- LNST chưa phân phối kì này	*421b*		*10.275.724.796*	*9.354.232.940*
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**169.059.774.106**	**195.125.015.315**

Tây Ninh, ngày 05 tháng 03 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Văn Kết	Nguyễn Thị Thanh Phụng	Lê Trường Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**6.1**	**530.711.806.032**	**480.125.601.327**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	6.428.500	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	**10**	**6.3**	**530.705.377.532**	**480.125.601.327**
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	467.964.597.667	438.831.587.862
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	**20**		**62.740.779.865**	**41.294.013.465**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	1.331.999.267	1.003.227.170
7. Chi phí tài chính	22	6.6	5.525.051.497	5.998.195.185
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*5.365.125.661*	*5.874.805.179*
8. Chi phí bán hàng	25	6.7	14.970.199.884	12.687.912.566
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	32.718.502.086	21.684.964.764
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**10.859.025.665**	**1.926.168.120**
11. Thu nhập khác	31	6.8	1.677.497.602	13.005.328.407
12. Chi phí khác	32	6.8	14.000.008	2.403.423.468
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	**40**	**6.8**	**1.663.497.594**	**10.601.904.939**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	**50**		**12.522.523.259**	**12.528.073.059**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	2.246.798.463	2.873.840.119
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	**60**		**10.275.724.796**	**9.654.232.940**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**6.11**	**772**	**752**

Tây Ninh, ngày 05 tháng 03 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Văn Kết	Nguyễn Thị Thanh Phụng	Lê Trường Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***12.522.523.259***	***12.528.073.059***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		7.065.748.099	6.615.188.501
- Các khoản dự phòng	03		409.891.282	(482.956.137)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(14.135.220)	1.369.221
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(838.152.033)	(171.044.446)
- Chi phí lãi vay	06		5.365.125.661	5.874.805.179
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***24.511.001.048***	***24.365.435.377***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7.729.255.429	(6.850.588.643)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		10.242.362.435	(26.332.952.871)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		7.704.145.328	(3.794.262.147)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(415.573.200)	(624.533.903)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.357.463.360)	(5.874.805.179)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.851.840.119)	(2.563.563.771)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		336.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.122.936.150)	(1.808.306.563)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***40.774.951.411***	***(23.483.577.700)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.127.800.000)	(1.330.944.766)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		1.610.989.215	126.102.693
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		111.639.714	44.941.753
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***594.828.929***	***(1.159.900.320)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		404.111.856.174	480.361.897.046
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(439.814.603.779)	(445.727.727.796)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.005.594.700)	(12.933.405.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(42.708.342.305)***	***21.700.763.650***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(1.338.561.965)**	**(2.942.714.370)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**3.125.122.734**	**6.068.926.742**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	*61*		*170.787*	*(1.089.638)*
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**5.1**	**1.786.731.556**	**3.125.122.734**

Tây Ninh, ngày 05 tháng 03 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Văn Kết	Nguyễn Thị Thanh Phụng	Lê Trường Sơn

1. ĐẶC ĐIỂM KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm là một Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước là Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ-BNN-TCCB ngày 09/12/2004 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An (nay là Sở Tài chính tỉnh Tây Ninh) cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1100664038 lần đầu ngày 18/02/2005, đăng ký thay đổi các lần và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 30/12/2025.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1100664038 thay đổi lần thứ 17 ngày 30/12/2025 là 107.778.380.000 VND *(Bằng chữ: Một trăm lẻ bảy tỷ, bảy trăm bảy mươi tám triệu, ba trăm tám mươi ngàn đồng chẵn).*

Tên Công ty ty viết bằng tiếng nước ngoài: MECHANNICS CONSTRUCTION AND FOODSTUFF JOINT - STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: MECOFOOD.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán MCF.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 29, Nguyễn Thị Bảy, phường Long An, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 223 người (tại ngày 31/12/2024 là 212 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các loại mặt hàng về lương thực, thực phẩm, nông sản, bao bì các loại, hàng mỹ nghệ từ cây lúa non và rơm sấy;
- Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm, nông nghiệp và sản xuất cơ khí các loại; và
- Sản xuất bê tông tươi, kinh doanh vật liệu xây dựng, bất động sản và đầu tư hạ tầng.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là: Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các loại mặt hàng về lương thực, thực phẩm, nông sản, bao bì các loại, sản xuất bê tông tươi và kinh doanh vật liệu xây dựng.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Cấu trúc Công ty

Công ty có 3 địa điểm kinh doanh hạch toán phụ thuộc tập trung bao gồm:

STT	Tên xí nghiệp	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
1	Xí nghiệp Bao bì và Thủ công Mỹ nghệ	Số 4 Cử Luyện, Phường Long An, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất bao bì, thủ công mỹ nghệ
2	Xí nghiệp Lương thực thực phẩm	Số 28 Cao Văn Lầu, Phường Long An, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất, chế biến, kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm
3	Xí nghiệp Xây lắp - Cơ khí	Số 27 Võ Ngọc Quận, Phường Long An, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và sản phẩm cơ khí, sản xuất bê tông tươi, vật liệu xây dựng

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN NĂM, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại cổ phần;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
  - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
  - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục được phân loại là tài sản, áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại cổ phần nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày 31/12/2025.
- Đối với các khoản mục được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại cổ phần nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày 31/12/2025.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 15
Dụng cụ quản lý	03 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính và tài sản vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm và tài sản vô hình khác là 15 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, các đơn vị thành viên với Công ty mẹ và các bên liên quan).

- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về sản phẩm cơ khí được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng sản phẩm cơ khí phát sinh trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 căn cứ vào các hợp đồng kinh tế đã ký với người mua.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và Thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong năm theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ hoặc khi thanh toán nợ phải trả, hoặc thu hồi các khoản nợ phải thu.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh xây lắp cơ khí, bê tông tươi và vật liệu xây dựng; lương thực, thực phẩm; bao bì mỹ nghệ và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý là trong nước và nước ngoài. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	86.726.000	298.721.800
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.700.005.556	2.826.400.934
Tổng	**1.786.731.556**	**3.125.122.734**

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty CP Công nghệ Thực phẩm Châu Á	4.578.210.000	1.357.320.800
Chi nhánh Công ty CP Acecook Việt Nam tại Bắc Ninh	2.725.884.000	3.152.000.000
Dong Phuong DISTRIBUTOR	284.819.513	5.390.070.884
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng thành phố Tân An	-	6.829.241.500
Phải thu các khách hàng khác	19.544.786.058	20.660.030.868
Tổng	**27.133.699.571**	**37.388.664.052**
Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan *(chi tiết tại thuyết minh số 7.1)*	***2.582.211.234***	***1.211.604.804***

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty TNHH MTV Kiên Phát KG	2.313.150.000	-
Công ty TNHH Cơ khí KBC	-	94.402.000
Hợp tác xã Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nông Nghiệp Tân Đồng Tiến	-	60.000.000
Các đối tượng khác	359.588.180	-
Tổng	**2.672.738.180**	**154.402.000**

5.4 Các khoản phải thu khác

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	-	-	**4.105.520**	-
Công ty TNHH Thực phẩm Anh Duy	-	-	4.105.520	-
b) Dài hạn	**230.000.000**	-	**536.000.000**	-
Ký cược, ký quỹ	230.000.000	-	536.000.000	-
Tổng	**230.000.000**	-	**540.105.520**	-
Trong đó:				
Phải thu khác là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 7.1)	-	-	*300.000.000*	-

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	95.699.846.054	-	113.363.742.594	-
Công cụ, dụng cụ	925.363.240	-	1.043.969.712	-
Chi phí SX KDDD	3.461.269.187	-	3.208.707.659	-
Thành phẩm	17.833.497.487	-	13.381.543.528	-
Hàng hóa	2.812.660.745	-	299.102.261	-
Hàng gửi bán	322.066.606	-	-	-
Tổng (i)	**121.054.703.319**	-	**131.297.065.754**	-

(i) Tại ngày 31/12/2025, hàng tồn kho có giá trị luân chuyển theo hợp đồng thế chấp là 59.500.000.000 VND và 85.599.000.000 VND (tại ngày 01/01/2025: 94.181.250.000 VND và 99.027.500.000 VND) lần lượt được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (Thuyết minh 5.15).

5.6 Nợ xấu

	31/12/2025 (VND)				01/01/2025 (VND)			
Đối tượng	**Số năm quá hạn**	**Giá gốc (+)**	**Dự phòng (-)**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Số năm quá hạn**	**Giá gốc (+)**	**Dự phòng (-)**	**Giá trị có thể thu hồi**
Công ty TNHH MTV TM DV Thiên Địa Nhân	> 3 năm	22.350.000	(22.350.000)	-	> 3 năm	22.350.000	(22.350.000)	-
Công ty CP Socon Việt Nam	> 3 năm	1.000.075.000	(1.000.075.000)	-	> 3 năm	1.000.075.000	(1.000.075.000)	-
Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại và Dịch Vụ Cơ Khí Huệ Tấn	> 3 năm	625.120.000	(625.120.000)	-	> 3 năm	625.120.000	(625.120.000)	-
Công ty CP Đầu tư Thiết kế Xây dựng An Dương	> 3 năm	30.270.000	(30.270.000)	-	> 3 năm	30.270.000	(30.270.000)	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Mỹ Tín	> 3 năm	37.843.500	(37.843.500)	-	> 3 năm	37.843.500	(37.843.500)	-
Tổng		**1.715.658.500**	**(1.715.658.500)**	-		**1.715.658.500**	**(1.715.658.500)**	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2025	**39.983.907.656**	**46.951.036.880**	**33.764.417.025**	**2.023.581.865**	**122.722.943.426**
Tăng trong năm	**-**	**322.000.000**	**678.500.000**	**127.300.000**	**1.127.800.000**
Mua trong năm	-	322.000.000	678.500.000	127.300.000	1.127.800.000
Giảm trong năm	**(2.200.155.104)**	**(1.526.657.071)**	**(1.415.454.545)**	**-**	**(5.142.266.720)**
Thanh lý nhượng bán	(2.200.155.104)	(1.526.657.071)	(1.415.454.545)	-	(5.142.266.720)
Số dư tại 31/12/2025	**37.783.752.552**	**45.746.379.809**	**33.027.462.480**	**2.150.881.865**	**118.708.476.706**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2025	**32.014.760.228**	**36.585.130.676**	**28.622.860.277**	**1.975.494.503**	**99.198.245.684**
Tăng trong năm	**1.228.742.012**	**3.297.840.812**	**2.498.999.953**	**15.233.498**	**7.040.816.275**
Khấu hao trong năm	1.228.742.012	3.297.840.812	2.498.999.953	15.233.498	7.040.816.275
Giảm trong năm	**(1.337.337.784)**	**(1.504.997.495)**	**(1.415.454.545)**	**-**	**(4.257.789.824)**
Thanh lý nhượng bán	(1.337.337.784)	(1.504.997.495)	(1.415.454.545)	-	(4.257.789.824)
Số dư tại 31/12/2025	**31.906.164.456**	**38.377.973.993**	**29.706.405.685**	**1.990.728.001**	**101.981.272.135**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2025	**7.969.147.428**	**10.365.906.204**	**5.141.556.748**	**48.087.362**	**23.524.697.742**
Tại ngày 31/12/2025	**5.877.588.096**	**7.368.405.816**	**3.321.056.795**	**160.153.864**	**16.727.204.571**

Nguyên giá của tài sản cố định các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 với giá trị là 60.691.669.050 VND (tại ngày 01/01/2025 là 42.763.924.920 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định cầm cố tại ngân hàng để đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2025 với giá trị là 12.480.881.835 VND (tại ngày 01/01/2025 là 16.955.174.107 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2025	**474.745.773**	**362.784.729**	**837.530.502**
Tăng trong năm	**-**	**-**	**-**
Số dư tại 31/12/2025	**474.745.773**	**362.784.729**	**837.530.502**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2025	**412.906.891**	**362.784.729**	**775.691.620**
Tăng trong năm	**24.931.824**	**-**	**24.931.824**
Khấu hao trong năm	24.931.824	-	24.931.824
Số dư tại 31/12/2025	**437.838.715**	**362.784.729**	**800.623.444**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2025	**61.838.882**	**-**	**61.838.882**
Tại ngày 31/12/2025	**36.907.058**	**-**	**36.907.058**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 với giá trị là 737.803.229 VND (tại ngày 01/01/2025 là 737.803.229 VND).

5.9 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Sửa chữa văn phòng - XN XLCK	80.422.742	-
Di dời trạm bơm PCCC - XN XLCK	-	41.232.253
Sàng nguyên liệu đầu dây chuyền máy - Trạm KD CB LT Cao Lãnh	-	32.158.627
Cải tạo băng tải kép 9m + 7m, ụ neo tàu bến bãi - PX1 XN LTTP	-	50.852.348
Sơn tường rào - XN XLCK	1.440.114	-
Tổng	**81.862.856**	**124.243.228**

5.10 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí công cụ chờ phân bổ	514.892.346	-
Chi phí sửa chữa	525.214.757	624.533.903
Tổng	**1.040.107.103**	**624.533.903**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Công Ty TNHH Một Thành Viên Xay Lúa Gạo Bảo Đài	3.099.600.000	-
Rama Food Manufacture Corporation	-	2.561.526.846
Các đối tượng khác	1.810.115.740	323.570.000
Tổng	**4.909.715.740**	**2.885.096.846**

5.12 Phải trả khác

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	**779.456.250**	**908.888.650**
Kinh phí công đoàn	695.539.353	754.471.753
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	50.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	83.916.897	104.416.897
b) Dài hạn	**-**	**270.000.000**
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	270.000.000
Tổng	**779.456.250**	**1.178.888.650**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV TM DV Vận chuyển Minh Anh	651.365.318	651.365.318	2.261.004.078	2.261.004.078
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Mai Thành Phát	2.131.264.085	2.131.264.085	3.631.313.476	3.631.313.476
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu và Xây dựng Thành Nam	3.641.180.910	3.641.180.910	1.541.179.470	1.541.179.470
Các đối tượng khác	5.982.527.047	5.982.527.047	5.479.786.238	5.479.786.238
Tổng	**12.406.337.360**	**12.406.337.360**	**12.913.283.262**	**12.913.283.262**

5.14 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2025
Phải nộp	**1.464.469.063**	**5.606.952.844**	**5.792.635.228**	**1.278.786.679**
Thuế GTGT	78.178.944	2.489.105.899	2.062.215.885	505.068.958
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.371.840.119	2.246.798.463	2.851.840.119	766.798.463
Thuế thu nhập cá nhân	14.450.000	355.898.029	363.428.771	6.919.258
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	508.150.453	508.150.453	-
Thuế môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-
Phải thu	**-**	**-**	**11.478.392**	**11.478.392**
Tiền thuê đất nộp thừa	-	-	11.478.392	11.478.392

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.15 Vay ngắn hạn

	01/01/2025 (VND)				Trong năm (VND)		31/12/2025 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (i)	28.422.379.050	28.422.379.050	228.840.406.078	239.754.443.983	17.508.341.145	17.508.341.145
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (ii)	27.485.821.600	27.485.821.600	150.687.066.506	175.475.776.206	2.697.111.900	2.697.111.900
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long An	-	-	9.134.556.440	9.134.556.440	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Sài Gòn	-	-	15.449.827.150	15.449.827.150	-	-
Tổng	55.908.200.650	55.908.200.650	404.111.856.174	439.814.603.779	20.205.453.045	20.205.453.045

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.15 Vay ngắn hạn (Tiếp theo)

(i) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An

Số tiền được vay	Hợp đồng cho vay số 03/CV/0020/KHDN/23LD ngày 26/12/2025, với hạn mức cho vay: Đối với hoạt động kinh doanh lúa gạo là 100.000.000.000 VND, đối với hoạt động kinh doanh khác là 20.000.000.000 VND.
Mục đích vay	Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định.
Thời hạn vay	12 tháng
Lãi suất vay	Áp dụng cơ chế lãi suất cho vay thỏa thuận trên cơ sở thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng tại thời điểm khách hàng nhận nợ, tại từng thời điểm nhận nợ, lãi suất vay cố định được hai bên thống nhất ghi trên từng giấy nhận nợ.
Hình thức đảm bảo tiền vay	- Công trình nhà kho, nhà xưởng và nhà văn phòng tại phường 5, thành phố Tân An, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH703763, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT10549 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp ngày 20/03/2012 và Công trình trên đất (Nhà làm việc và nhà kho) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO218258, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT16964 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 05/08/2013. - Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0034/NHNT-CRC/TC23 ngày 26/07/2023. - Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0019/NHNT-CRC/TC21 ngày 12/04/2021. - Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0022/NHNT-CRC/TC22 ngày 20/04/2022. - Phương tiện giao thông vận tải đường bộ và xe máy chuyên dụng theo Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông vận tải đường bộ số 0020/NHNT-CRC/TC21 ngày 12/04/2021 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung của Hợp đồng thế chấp này ký giữa Ngân hàng và Công ty. - Thế chấp 1 xe ô tô tải (thùng lững) 990kg biển số đăng ký 62C-161.46 theo Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 0035/NHNT-CRC/TC23 ngày 26/07/2023. - Thế chấp hàng hóa luân chuyển và/hoặc quyền đòi nợ và/hoặc quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thương mại của khách hàng 0033/NHNT-CRC/TC23 ngày 26/07/2023 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung của Hợp đồng thế chấp này ký giữa Ngân hàng và Công ty. - Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0036/NHNT-CRC/TC23 ngày 26/07/2023.
Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2025	17.508.341.145 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.15 Vay ngắn hạn (Tiếp theo)

(ii) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An

Số tiền được vay	Hợp đồng tín dụng số 2559.0603/2025-HĐCVHM/NHCT700-MECOFOOD ngày 20/03/2025 với hạn mức 100.000.000.000 VND.
Mục đích vay	Vay vốn bổ sung vốn lưu động
Thời hạn vay	Theo từng giấy đề nghị giải ngân kiêm hợp đồng tín dụng cụ thể, 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
Lãi suất vay	Được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kiêm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
Hình thức đảm bảo tiền vay	Theo Hợp đồng thế chấp số 1899.0001/2018/HĐBĐVNHCT700 ngày 03/04/2018; Theo Hợp đồng thế chấp số 1899.0002/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 04/04/2018; Theo Hợp đồng thế chấp số 1899.0003/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 09/04/2018; Theo Hợp đồng thế chấp số 1999.0008/2019 ngày 12/03/2019; Theo Hợp đồng thế chấp số 1950.0204/2019/HĐBĐVNHCT700 ngày 02/04/2019; Và các văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp.
Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2025	2.697.111.900 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.16 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2024	**107.778.380.000**	**(31.818.182)**	**5.055.904.066**	**10.953.007.365**	**123.755.473.249**
Lãi trong năm trước	-	-	-	9.654.232.940	9.654.232.940
Chuyển quỹ đầu tư phát triển về lợi nhuận	-	-	(5.055.904.066)	5.055.904.066	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.045.084.000	(1.045.084.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.567.627.000)	(1.567.627.000)
Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(310.700.000)	(310.700.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(12.933.405.600)	(12.933.405.600)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Số dư tại 31/12/2024	**107.778.380.000**	**(31.818.182)**	**1.045.084.000**	**9.506.327.771**	**118.297.973.589**
Số dư tại 01/01/2025	**107.778.380.000**	**(31.818.182)**	**1.045.084.000**	**9.506.327.771**	**118.297.973.589**
Lãi trong năm nay	-	-	-	10.275.724.796	10.275.724.796
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	917.982.000	(917.982.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	(1.376.973.000)	(1.376.973.000)
Quỹ khen thưởng Ban điều hành (i)	-	-	-	(174.410.000)	(174.410.000)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	(7.005.594.700)	(7.005.594.700)
Số dư tại 31/12/2025	**107.778.380.000**	**(31.818.182)**	**1.963.066.000**	**10.307.092.867**	**120.016.720.685**

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết số 20/NQ-MCF-ĐHCĐ ngày 17/4/2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 như sau:

- Trích Quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 10% trên lợi nhuận sau thuế năm 2024 sau khi trừ đi khoản thù lao Hội đồng quản trị 300.000.000 VND và quỹ khen thưởng Ban điều hành 174.410.000 VND.

- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 15% trên lợi nhuận sau thuế năm 2024 sau khi trừ đi khoản thù lao Hội đồng quản trị 300.000.000 VND và quỹ khen thưởng Ban điều hành 174.410.000 VND.

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

- Chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 6,50% trên vốn điều lệ, tương ứng số tiền là 7.005.594.700 VND. Công ty ghi nhận cổ tức phải trả cho các cổ đông căn cứ vào Nghị quyết số 25/NQ-MCF-HĐQT ngày 25/4/2025 của Hội đồng Quản trị về việc ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền chia cổ tức năm 2024 bằng tiền mặt (ngày đăng ký cuối cùng theo Nghị quyết là ngày 14/5/2025).

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	64.668.000.000	64.668.000.000
Các cổ đông khác	43.110.380.000	43.110.380.000
Tổng	**107.778.380.000**	**107.778.380.000**

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn góp đầu năm	**107.778.380.000**	**107.778.380.000**
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	**107.778.380.000**	**107.778.380.000**
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**7.005.594.700**	**12.933.405.600**

d. Cổ phiếu

	31/12/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**10.777.838**	**10.777.838**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**10.777.838**	**10.777.838**
Cổ phiếu phổ thông	10.777.838	10.777.838
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**10.777.838**	**10.777.838**
Cổ phiếu phổ thông	10.777.838	10.777.838
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

5.17 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a. Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Trong vòng 1 năm	809.732.264	1.037.457.122
Trong vòng 2 đến 5 năm	1.409.281.923	1.995.073.187
Trên 5 năm	1.324.754.717	2.385.869.137
Tổng	**3.543.768.904**	**5.418.399.446**

b. Tài sản nhận giữ hộ bên thứ ba

	31/12/2025 Kg	01/01/2025 Kg
Gạo NL 20% tấm	26.762	26.762

c. Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền USD	2.168,59	2.488,06
Tương đương tiền VND	56.381.882	62.680.256

d. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Doanh nghiệp tư nhân Nhân Trí (ii)	10.978.100	10.978.100
Doanh nghiệp tư nhân Điền Mãi (i)	33.483.175	33.483.175
Công ty TNHH XD TM Hà Thành (i)	42.000.000	42.000.000
Công ty TNHH Suất ăn Công nghiệp Nguyễn Huỳnh (i)	35.354.000	35.354.000
Công ty TNHH TM DV Thông Tin GoL (i)	34.000.000	34.000.000
Công ty CP Lương Thực Hậu Giang (i)	7.524.103.500	7.524.103.500
Tổng	**7.679.918.775**	**7.679.918.775**

(i) Các đối tượng công nợ này được xóa sổ từ năm 2020 do xác định không có khả năng thu hồi. Công ty thực hiện xóa nợ theo Biên bản họp hội đồng xử lý nợ ngày 30/11/2020 của Hội đồng xử lý nợ Công ty.

(ii) Đối tượng công nợ này Công ty đã thực hiện xóa sổ kế toán từ năm 2011 do xác định không có khả năng thu hồi.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	526.640.143.982	477.105.856.604
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.071.662.050	3.019.744.723
Tổng	**530.711.806.032**	**480.125.601.327**
Trong đó: Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan *(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)*	***35.753.768.141***	***67.337.185.968***

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Hàng bán bị trả lại	6.428.500	-
Tổng	**6.428.500**	-

6.3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	526.633.715.482	477.105.856.604
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.071.662.050	3.019.744.723
Tổng	**530.705.377.532**	**480.125.601.327**
Trong đó: Doanh thu thuần bán hàng cho các bên liên quan *(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)*	***35.753.768.141***	***67.337.185.968***

6.4 Giá vốn hàng bán

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	462.961.700.331	435.155.282.030
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.564.313.935	2.993.275.824
Giá vốn hàng tồn kho hao hụt	1.408.406.840	444.198.057
Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	30.176.561	238.831.951
Tổng	**467.964.597.667**	**438.831.587.862**

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi	111.639.714	44.941.753
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.220.359.553	944.557.158
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	13.728.259
Tổng	**1.331.999.267**	**1.003.227.170**

6.6 Chi phí tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền vay	5.365.125.661	5.874.805.179
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	145.790.616	123.390.006
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	14.135.220	-
Tổng	**5.525.051.497**	**5.998.195.185**

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí bán hàng	**14.970.199.884**	**12.687.912.566**
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	4.707.403.483	3.563.521.500
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.299.332.891	1.546.982.376
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.677.119.996	6.636.742.479
Chi phí nhân viên	999.300	10.581.900
Chi phí bằng tiền khác	1.285.344.214	930.084.311
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**32.718.502.086**	**21.684.964.764**
Chi phí nhân viên quản lý	23.545.971.840	14.738.016.001
Chi phí vật liệu quản lý	422.014.744	261.963.413
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.728.345.293	459.571.960
Thuế phí và lệ phí	543.854.035	1.714.852.732
Chi phí dự phòng	-	(209.786.650)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.688.705.593	2.000.103.624
Chi phí bằng tiền khác	3.789.610.581	2.720.243.684
Tổng cộng	**47.688.701.970**	**34.372.877.330**

6.8 Lợi nhuận khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản	726.512.319	126.102.693
Phí dịch vụ gửi hàng hóa	159.090.910	218.181.820
Phí cho thuê nhà xưởng	6.818.181	609.545.453
Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình	440.883.888	611.936.821
Xử lý hàng thừa	322.823.857	813.377.022
Thu nhập khác	21.368.447	10.626.184.598
Tổng	**1.677.497.602**	**13.005.328.407**
Chi phí khác		
Chi ủng hộ xây dựng nhà văn hóa và gạo hỗ trợ bão Yagi	-	246.895.418
Các khoản chậm nộp thuế	-	1.108.600
Các khoản khác	14.000.008	2.155.419.450
Tổng	**14.000.008**	**2.403.423.468**
Lợi nhuận khác	**1.663.497.594**	**10.601.904.939**

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	462.445.246.888	458.129.283.996
Chi phí nhân công	36.395.766.334	30.547.812.087
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.065.748.099	6.615.188.501
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.545.809.442	23.813.537.058
Chi phí khác bằng tiền	6.764.049.448	6.378.609.102
Tổng	**541.216.620.211**	**525.484.430.744**

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**12.522.523.259**	**12.528.073.059**
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	**274.908.220**	**1.831.127.538**
Các khoản chi phí không được trừ	*274.908.220*	*1.831.127.538*
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	**1.563.439.165**	-
Phần chi phí lãi vay năm 2024 không được trừ theo NĐ 132/2020/NĐ-CP (i)	*1.563.439.165*	-
Thu nhập chịu thuế	**11.233.992.314**	**14.359.200.597**
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	**2.246.798.463**	**2.871.840.119**
Điều chỉnh thuế TNDN truy thu các năm trước	-	2.000.000
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**2.246.798.463**	**2.873.840.119**

(i) Là phần Chi phí lãi vay không được trừ các kỳ trước chuyển sang theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10/2/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2025	Năm 2024 (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND	10.275.724.796	9.654.232.940
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) (i)	(1.954.128.719)	(1.551.383.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	8.321.596.077	8.102.849.940
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	10.777.838	10.777.838
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**772**	**752**

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 17/4/2025 của Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm; Số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Quản lý điều hành là 1.954.128.719 VND. Quyết định cuối cùng về việc phân phối lợi nhuận năm 2025 thuộc về Đại hội đồng cổ đông. Theo đó, số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ có thể bị thay đổi sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Trình bày lại Chỉ tiêu "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024:

Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành và chi lương thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát không chuyên trách cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2024 của Công ty đã được phê duyệt tại các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được trình bày lại như sau:

	Năm 2024 (đã báo cáo)	Năm 2024 (trình bày lại)	Chênh lệch
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND	9.654.232.940	9.654.232.940	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng HĐQT, Ban kiểm soát và Ban điều hành (VND)	(1.403.134.941)	(1.551.383.000)	(148.248.059)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	8.251.097.999	8.102.849.940	(148.248.059)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	10.777.838	10.777.838	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	**766**	**752**	**(14)**

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

a) Danh sách các bên liên quan

Stt	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
2	Công ty Lương thực Long An	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
3	Công ty Lương thực Đồng Tháp	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
4	Công ty Lương thực Tiền Giang	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
5	Công ty Bột mì Bình Đông	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
6	Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Công ty con của Công ty mẹ
7	Công ty CP Sài Gòn Lương Thực	Công ty con của Công ty mẹ
8	Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa Miliket	Công ty liên kết của Công ty mẹ
9	Công ty CP Lương thực Thực phẩm Safoco	Công ty con của Công ty mẹ
10	Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

Trong năm, Công ty có số dư và giao dịch với bên liên quan như sau:

b) Thù lao của Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức danh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ông Bạch Ngọc Văn	Nguyên Chủ tịch	8.085.000	46.722.000
Ông Lê Phát Tài	Nguyên Chủ tịch	46.134.000	77.308.000
Ông Nguyễn Văn Kiệt	Phó Chủ tịch	320.962.000	492.818.000
Bà Lê Mai Hân	Nguyên Phó Chủ tịch	43.519.000	130.254.000
Ông Nguyễn Bình Hiển	Thành viên	84.000.000	84.000.000
Ông Đoàn Quang Long	Chủ tịch	254.754.000	-
Bà Lê Thị Thảo	Thành viên	58.962.000	-
Ông Trần Vĩnh Thanh	Nguyên Thành viên	-	17.301.000
Bà Hồ Thị Cẩm Vân	Thành viên	100.170.000	86.821.000
Tổng		**916.586.000**	**935.224.000**

c) Lương, thù lao và các lợi ích khác của Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Bà Hoàng Thị Liên	Trưởng BKS	286.886.000	308.711.000
Bà Lê Thị Hồng Nhung	Thành viên BKS	247.775.600	239.094.000
Ông Phan Lê Duy	Thành viên BKS	58.620.000	63.672.000
Tổng		**593.281.600**	**611.477.000**

7.1 Giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan (Tiếp theo)

d) Lương và các lợi ích khác của Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức danh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ông Lê Trường Sơn	Tổng Giám đốc	432.826.000	484.881.000
Ông Nguyễn Bình Hiển	Nguyên Phó Tổng Giám đốc	340.697.000	431.321.000
Ông Nguyễn Minh Phục	Phó Tổng Giám đốc	385.343.000	402.369.000
Bà Nguyễn Thị Khánh Vân	Phó Tổng Giám đốc	53.467.000	-
Tổng		**1.212.333.000**	**1.318.571.000**

e) Lương và các lợi ích khác của người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Bà Nguyễn Thị Thanh Phụng	Kế toán trưởng	365.748.000	360.284.000
Ông Phạm Hoàng Chương	Thư ký HĐQT	275.494.000	54.000.000
Tổng		**641.242.000**	**414.284.000**

7.1 Giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan (Tiếp theo)

f) Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giao dịch mua		**1.443.321.436**	**1.881.656.736**
Tổng công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần	Mua dịch vụ ủy thác	87.875.000	-
Công ty Lương thực Tiền Giang	Mua nước suối xanh	47.721.762	48.306.949
Công ty Lương thực Đồng Tháp	Mua dịch vụ và khai thác mặt bằng	1.281.999.674	1.832.895.242
Công ty Lương thực Long An	Mua gạo	113.600.000	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Mua hàng hóa	-	454.545
Giao dịch bán		**35.753.768.141**	**67.337.185.968**
Tổng công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần	Bán gạo	10.148.038.563	41.678.400.000
	Bán bao bì	2.044.891.600	4.612.505.900
Công ty Lương thực Long An	Bán dịch vụ cơ khí	2.232.810.000	1.356.356.000
	Bán bao bì	6.367.697.000	6.006.839.600
	Bán bê tông	26.157.407	66.111.111
	Bán dịch vụ gia công	6.000.000	-
Công ty Bột mì Bình Đông	Bán bao bì	2.729.415.000	1.676.822.500
	Bán dịch vụ cơ khí	289.600.000	300.050.000
Công ty Lương thực Đồng Tháp	Bán dịch vụ cơ khí	4.200.000	8.400.000
Công ty Lương thực Tiền Giang	Bán dịch vụ cơ khí	3.000.000	-
Công ty CP Lương thực Thực phẩm Safoco	Bán bao bì	-	40.890.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Bán dịch vụ cơ khí	11.124.000.000	6.215.374.000
	Bán bao bì	215.750.000	3.163.415.000
Công ty Lương thực Sông Hậu	Bán bao bì	258.330.000	-
Công ty CP Sài Gòn Lương Thực	Bán hàng hóa, dịch vụ	303.878.571	2.210.321.857
Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa Miliket	Bán hàng hóa, dịch vụ	-	1.700.000
Giao dịch khác		**4.203.420.000**	**7.760.160.000**
Tổng công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần	Chia cổ tức	4.203.420.000	7.760.160.000

g) Số dư chủ yếu với các bên liên quan

Bên liên quan	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	**2.582.211.234**	**1.211.604.804**
Công ty Lương thực Long An	465.786.234	995.280.804
Công ty Bột mì Bình Đông	692.388.000	216.324.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	1.424.037.000	-
Phải thu khác	**-**	**300.000.000**
Công ty Lương thực Đồng Tháp	-	300.000.000

7.2 Báo cáo bộ phận

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 4 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Xây lắp cơ khí, bê tông tươi; Lương thực, thực phẩm; Bao bì, mỹ nghệ và lĩnh vực khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong hoạt động của Công ty.

a) Báo cáo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

	Lĩnh vực xây lắp cơ khí, bê tông tươi và VLXD	Lĩnh vực lương thực, thực phẩm	Lĩnh vực bao bì, mỹ nghệ	Khác	Tổng cộng
TÀI SẢN					
Tài sản cố định	9.091.143.482	10.375.075.673	2.584.418.100	1.535.899.369	23.586.536.624
Xây dựng cơ bản dở dang	41.232.253	83.010.975	-	-	124.243.228
Các khoản phải thu	12.054.129.682	21.403.096.486	2.374.286.904	536.000.000	36.367.513.072
Hàng tồn kho	6.295.202.722	119.048.617.304	5.953.245.728	-	131.297.065.754
Tài sản không thể phân bổ					3.749.656.637
Tổng tài sản					**195.125.015.315**
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản phải trả	10.972.983.254	3.539.234.847	432.704.357	5.973.918.618	20.918.841.076
Phải trả tiền vay	-	55.908.200.650	-	-	55.908.200.650
Nợ phải trả không phân bổ					-
Tổng nợ phải trả					**76.827.041.726**

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Báo cáo Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

	Lĩnh vực xây lắp cơ khí, bê tông tươi và VLXD	Lĩnh vực lương thực, thực phẩm	Lĩnh vực bao bì, mỹ nghệ	Khác	Tổng cộng
Tổng doanh thu	70.733.295.790	376.128.270.180	33.264.035.357		480.125.601.327
Kết quả kinh doanh bộ phận	5.315.202.276	30.805.823.324	5.172.987.865		41.294.013.465
Trừ: Chi phí không phân bổ					(34.372.877.330)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					6.921.136.135
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư					1.003.227.170
Chi phí tài chính (không phân bổ)					(5.998.195.185)
Lợi nhuận khác					10.601.904.939
Lợi nhuận kế toán trước thuế					12.528.073.059
Thuế thu nhập doanh nghiệp					(2.873.840.119)
Lợi nhuận trong năm					**9.654.232.940**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

	Lĩnh vực xây lắp cơ khí, bê tông tươi và VLXD	Lĩnh vực lương thực, thực phẩm	Lĩnh vực bao bì, mỹ nghệ	Khác	Tổng cộng
TÀI SẢN					
Tài sản cố định	4.959.378.638	8.215.363.547	2.183.585.691	1.405.783.753	16.764.111.629
Xây dựng cơ bản dở dang	81.862.856	-	-	-	81.862.856
Các khoản phải thu	8.486.471.600	16.770.764.737	2.888.543.314	174.999.600	28.320.779.251
Hàng tồn kho	8.734.585.549	108.245.667.547	4.074.450.223	-	121.054.703.319
Tài sản không thể phân bổ					2.838.317.051
Tổng tài sản					**169.059.774.106**
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản phải trả	14.301.988.988	1.358.250.597	1.376.254.354	11.801.106.437	28.837.600.376
Phải trả tiền vay	-	20.205.453.045	-	-	20.205.453.045
Nợ phải trả không phân bổ					-
Tổng nợ phải trả					**49.043.053.421**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Báo cáo Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

	Lĩnh vực xây lắp cơ khí, bê tông tươi và VLXD	Lĩnh vực bao bì, mỹ nghệ	Khác	Tổng cộng
DOANH THU				
Tổng doanh thu	95.108.420.604	21.736.180.805		530.705.377.532
Kết quả kinh doanh bộ phận	11.171.600.271	1.585.585.950		62.740.779.865
Trừ: Chi phí không phân bổ				(47.688.701.970)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				15.052.077.895
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư				1.331.999.267
Chi phí tài chính (không phân bổ)				(5.525.051.497)
Lợi nhuận khác				1.663.497.594
Lợi nhuận kế toán trước thuế				12.522.523.259
Thuế thu nhập doanh nghiệp				(2.246.798.463)
Lợi nhuận trong năm				**10.275.724.796**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

b) Báo cáo chia theo khu vực địa lý

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025	Bộ phận chia theo khu vực địa lý		
	Trong nước (VND)	Nước ngoài (VND)	Tổng (VND)
Doanh thu	424.143.262.728	106.562.114.804	530.705.377.532
Giá vốn	374.879.536.787	93.085.060.880	467.964.597.667
Lợi nhuận gộp	**49.263.725.941**	**13.477.053.924**	**62.740.779.865**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024	Bộ phận chia theo khu vực địa lý		
	Trong nước (VND)	Nước ngoài (VND)	Tổng (VND)
Doanh thu	396.765.944.935	83.359.656.392	480.125.601.327
Giá vốn	364.276.180.225	74.555.407.637	438.831.587.862
Lợi nhuận gộp	**32.489.764.710**	**8.804.248.755**	**41.294.013.465**

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Tây Ninh, ngày 05 tháng 03 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Văn Kết	Nguyễn Thị Thanh Phụng	Lê Trường Sơn

CPA VIETNAM

Starting our operation from 2004 up to now, CPA VIETNAM is always proud to be one of the independent auditing companies with a reputable brand name trusted by many customers in the field of auditing and accounting in Vietnam. Our the goal is that through the professional provision of specialized services, we will help our customers to innovate their internal management system and promote their potentials to create outstanding values. That is the greatest success for our the sustainable and prosperous development. CPA VIETNAM will continue to maintain our brand name in the future.

www.cpavietnam.vn

INPACT MEMBER

Building a world class accounting alliance takes time - since 1989, INPACT has grown steadily and has carefully selected each and every member firm. All of our members pass through a rigorous selection process that ensures stringent criteria related to range of services, local reputation and approach to providing services can be met. We only admit firms which can prove they know their local jurisdiction like the back of their hand and which have experience of handling matters that have international dimensions. Our members embrace a service culture that emphasises personal service, rapid response times, reliability and innovative thinking.

www.inpactglobal.org

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP - CƠ KHÍ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Tây Ninh, ngày 1 tháng 04 năm 2026

XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 1100664038 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
P. LONG AN - T. TÂY NINH

LÊ TRƯỜNG SƠN